

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương III

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

**KHÁNG CHIẾN
CHỐNG QUÂN**

**XÂM LƯỢC NHÀ MINH
VÀ DƯỚI THỜI LÊ SƠ
(1407 - 1527)**

I- KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC NHÀ MINH (1407 - 1427)

1. Sự xâm lược và chính sách đô hộ tàn bạo của nhà Minh

Tháng 11/1406, nhà Minh cất quân xâm lược Đại Việt. Giữa năm 1407, quân Minh đánh bại nhà Hồ. Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm dưới triều Hồ do Hồ Quý Ly lãnh đạo thất bại đã đưa lịch sử nước ta vào một giai đoạn đau thương - 20 năm đô hộ của phong kiến nhà Minh (1407 - 1427).

Chiếm được Đại Việt, nhà Minh thiết lập ngay chính quyền đô hộ nhằm phục vụ cho kế hoạch “bình định” và chiếm đóng lâu dài. Âm mưu của nhà Minh là không chỉ chiếm Đại Việt làm thuộc quốc, sáp nhập đất nước ta vào lãnh thổ của chúng, mà còn muốn thực hiện dã tâm đồng hóa, vĩnh viễn xóa bỏ nền văn hóa Việt. Từ tháng 4/1407, vua Minh Thành Tổ đã hạ chiếu đổi Đại Việt thành quận Giao Chỉ, coi như một địa phương trong lãnh thổ Trung Quốc. Tổ chức chính quyền ở Giao Chỉ rập khuôn như những địa phương khác của nhà Minh.

Đứng đầu quận Giao Chỉ là một tổ chức chính quyền gồm 3 ty: Đô chỉ huy sứ ty (*Đô ty*, phụ trách về quân chính), Thừa tuyên bố chính sứ ty (*Bố chính ty*, trông nom về dân chính và tài chính) và Đề hình án sát sứ ty (*Án sát ty*, nắm quyền tư pháp). Ba ty này trực thuộc trực tiếp chính quyền nhà Minh. Năm 1407, nhà Minh cử Đô đốc Lữ Nghị giữ Đô ty, Hoàng Trung làm phó; Thượng thư Hoàng Phúc kiêm giữ hai ty Bố chính và Án sát. Dưới quận, nhà Minh chia lại các phủ, châu, huyện và thiết lập chính quyền địa phương. Năm 1407, chúng lập ra 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện và 5 châu trực thuộc quận (không thống thuộc vào các phủ như các châu trên) gồm 29 huyện. Vùng Hải Phòng

lúc đó thuộc phủ Tân An. Bộ máy chính quyền đô hộ sau này còn được mở rộng xuống tận xã thôn. Năm 1419, Tổng binh Lý Bân đề nghị triều đình nhà Minh cho tổ chức lại xã, thôn của ta thành “lý” và “giáp” như xã, thôn của Trung Quốc. Cứ 110 hộ lập thành một lý do lý trưởng đứng đầu. Dưới lý có giáp gồm 10 hộ do một giáp chủ đứng đầu. Nhiệm vụ chủ yếu của các lý trưởng, giáp chủ là thu thuế cho chính quyền. Riêng ở kinh thành thì thành lập “phường”, ngoài thành lập “sương”, đều tương đương như “lý”.

Bộ máy chính quyền đô hộ nhanh chóng được tăng cường, nhằm phục vụ đắc lực cho chính sách thống trị của nhà Minh. Về mặt quân sự, nhà Minh đặc biệt chú ý xây dựng một hệ thống thành lũy ở những nơi quan yếu và lập các vệ, sở chia quân đóng giữ khắp nơi. Chỉ trong năm 1407, nhà Minh đã dựng lên trên đất nước ta một bộ máy trấn áp khá lớn với 14 vệ và nhiều sở. Theo tổ chức quân đội của nhà Minh thì mỗi vệ có 5.600 quân, mỗi sở như Thiên hộ sứ có 1.120 quân và Bách hộ sở có 120 quân. Riêng phủ Giao Châu có đến 5 vệ. Tại các phủ, vệ, sở và những nơi xung yếu, quân Minh đều xây dựng thành lũy kiên cố để trấn giữ. Trên lãnh thổ nước ta, chúng xây dựng 39 thành lũy lớn, chưa kể các đồn canh ở khắp nơi. Giữa các phủ, huyện và thành lũy ấy, quân Minh lập một hệ thống giao thông, trạm dịch để kịp thời liên hệ, tiếp ứng cho nhau. Hệ thống giao thông đó gồm 374 trạm dịch nối liền với thành Đông Quan và từ Đông Quan có những trạm dịch bằng đường bộ và đường thủy nối đến kinh đô nhà Minh.

Bên cạnh số quân lính của nhà Minh, chính quyền đô hộ còn ra sức tuyển mộ thêm thổ binh, tức tuyển người Việt tham gia vào đội quân đô hộ. Theo tử lệ quy định (tháng 3/1416), thì từ Thanh Hóa trở vào, cứ 2 suất đình chúng bắt 1 suất lính và từ Thanh Hóa trở ra cứ 3 suất đình bắt 1 suất lính. Số binh lính này chia về các vệ, sở đóng lẫn với quân Minh để quản lý. Tuy nhiên, trên thực tế, chính sách đó đã vấp phải sự chống đối mãnh liệt

của nhân dân khắp nơi, trong đó có nhân dân Hải Phòng. Từ vùng duyên hải đến đô thị và rừng núi đều truyền miệng câu: “Dục hoạt nhập ản sơn lâm, dục tử Minh triều tổ quan” (Muốn sống thì ẩn vào rừng, muốn chết hãy làm quan cho nhà Minh). Chính vì thế, ngoài một bộ phận cam tâm làm Việt gian, tay sai cho giặc, phần lớn sĩ phu, những người yêu nước đều tìm cách lẩn trốn. Phong trào đấu tranh của nhân dân càng lên cao thì chính quyền địch càng bị lung lay và hàng ngũ thổ quan, thổ binh cũng hoang mang, dao động; đã có một số quay lại với phong trào đấu tranh của nhân dân. Triều đình nhà Minh cũng nhận thấy rằng các “đầu mục ở Giao Chỉ, có kẻ đã hàng rồi lại phản”, “khi chiến đấu thường hay hai lòng, không chịu hết sức” (*Hoàng Minh thực lục*).

Với một bộ máy chính quyền đô hộ to lớn, nhà Minh thi hành ở nước ta các chính sách đàn áp, khủng bố rất tàn khốc và chính sách bóc lột, vơ vét rất tham tàn. Trước hết, để dễ thống trị và nô dịch, quân xâm lược tước hết vũ khí trong tay nhân dân ta. Chúng cấm nhân dân các địa phương, nhất là ở những vùng duyên hải, ven sông nước chế tạo thuyền chiến, vũ khí và ra lệnh nộp hết mọi thứ vũ khí. Người nào cất giấu hay chế tạo thuyền chiến, vũ khí bị khép vào tội “phản nghịch”. Sự đi lại của nhân dân bị hạn chế và kiểm soát gắt gao. Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa, thì lập tức, chúng dùng vũ lực đàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân Minh “đi đến đâu giết chóc rất nhiều, có nơi thây chất thành núi, có chỗ moi ruột quấn vào cây, hoặc rán thịt lấy mỡ, hoặc nướng, đốt để làm trò, thậm chí có đưa mổ bụng lấy thai, cắt lấy hai cái tai để nộp theo lệnh”¹. Những người sống sót thì bị bắt làm nô tỳ và đem bán mà tan tác cả. Những người chống lại bị quân Minh bắt giết một cách tàn bạo hoặc đày sang Trung Quốc.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.227.*

Tướng giặc cho quân sĩ mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chở về nước. Chỉ một năm sau khi chiếm được Đại Việt, Trương Phụ đã tâu lên vua Minh số “chiến lợi phẩm” gồm: 235.000 con voi, ngựa, trâu, bò; 13.600.000 thạch thóc; 8.670 chiếc thuyền; 2.539.800 đồ quân khí...¹.

Chính quyền đô hộ thiết lập một mạng lưới thu thuế mang tên là Ty thuế khóa, Ty tuần kiểm, Ty thị bạc, Ty thuế muối... và một số cơ quan khai thác tài nguyên gọi là Ngân trường cục (Cục khai mỏ), Kim trường cục (Cục khai mỏ vàng), Châu trường cục (Cục mò ngọc trai)... Chúng đặt ra vô số thứ thuế nặng nề đánh vào mọi hạng người và mọi nghề nghiệp làm ăn của người dân. Riêng về thuế ruộng đất, chúng tăng gấp ba so với thời Hồ. Tất cả các nghề thủ công từ nghề tơ tằm, nghề dệt vải lụa đến nghề đánh cá, làm muối ở vùng ven biển, nghề tìm kiếm các hải sản, lâm thổ sản đều phải nộp thuế bằng sản vật hay bằng tiền. Dân các vùng ven biển phía Đông Bắc cuộc sống vốn đã phụ thuộc thiên nhiên, nay quân Minh còn tìm mọi cách áp bức, dẫn đến đời sống cực khổ trăm bề. Người dân làm muối bị quản lý và bóc lột nặng. Quân Minh thi hành chính sách độc quyền mua bán muối. Chúng lập ra Diêm khóa ty (Ty thuế muối) và các diêm khố (kho muối). Quân Minh cướp muối ở ven biển chở lên miền núi để đổi lấy lúa gạo với giá cắt cổ.

Ngoài thuế khóa khắc nghiệt, quân Minh còn bắt dân lao dịch nặng nề. Những người thợ thủ công giỏi bị chúng bắt đưa về xây dựng kinh đô mới ở Bắc Kinh. Riêng Trương Phụ đã bắt trên 9.000 thợ giỏi về nước. Nguyễn An là một kiến trúc sư tài ba của nước ta bị bắt đem về Trung Quốc, ông là một trong những người tham gia thiết kế, giám sát công trình đại quy mô Tử Cấm Thành của nhà Minh. Những đình nam trong nước phải chịu lao

1. Xem *Minh sử*, q.321; *Hiến chương lục*, q.117.

dịch vất vả. Chính quyền đô hộ quy định tất cả các dân đinh từ 16 tuổi đến 60 tuổi bị xếp vào loại “thành đinh” đều phải đi phu quanh năm, lao động vất vả. Chính quyền đô hộ đã huy động sức lao động của nhân dân ta để xây dựng nhiều thành lũy đóng quân và dinh thự cho bọn quan lại thống trị.

Chính sách đô hộ của nhà Minh cũng nhằm thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta và đồng hóa về mặt phong tục tập quán. Vua Minh nhiều lần ra lệnh cho đội quân xâm lược tìm cách hủy hoại những di sản văn hóa, gây ra những tổn thất lớn đối với di sản văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc ta. Chúng bắt dân ta thay đổi cả cách ăn mặc và phong tục, lối sống. Tuy nhiên, những chính sách đó đã vấp phải sự phản kháng quyết liệt của nhân dân Đại Việt. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kịch liệt tố cáo những tội ác dã man của quân giặc:

*“... Tát cạn nước Đông Hải, không rửa sạch hôi tanh,
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác.
Thần người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha...”*

Nền đô hộ của nhà Minh không những kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc ta, chà đạp lên cuộc sống cũng như mọi phẩm giá của con người. Đất nước và nhân dân Đại Việt đứng trước một thử thách sống còn.

2. Nhân dân Hải Phòng tham gia chống quân xâm lược nhà Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn

Chính sách đô hộ tàn bạo của nhà Minh đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân ta. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo tuy thất bại nhanh chóng, nhưng tiếp ngay sau đó, trên cả nước đã bùng nổ một phong trào đấu tranh rộng khắp của nhân dân, trong đó có nhiều cuộc khởi nghĩa đã diễn ra trên vùng đất

Hải Phòng thuở ấy. Tướng nhà Minh lúc đó là Trương Phụ liên tục phải điều quân đi trấn áp.

Tháng 11/1407, nội quan nhà Minh tên là Miêu Thanh dâng biểu về triều tâu rằng: “Tại các phủ Tân An (miền Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), Kiến Bình (miền Nam Định, Ninh Bình), Lạng Giang (Bắc Giang), các châu Đông Hồ (Đông Triều, Quảng Ninh) và Tây Bắc Hải Phòng), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết (sông Đáy)... dân Man không phục, họp nhau làm loạn”¹. Hành động được Miêu Thanh gọi là “họp nhau làm loạn” ở đây chính là những cuộc nổi dậy của nhân dân ta chống lại quân xâm lược nhà Minh. Trên thực tế, quân Minh lúc bấy giờ chỉ mới chiếm được các thành lũy, kiểm soát được các trục giao thông thủy, bộ chủ yếu. Phần lớn vùng nông thôn và rừng núi vẫn thuộc phạm vi hoạt động của các lực lượng yêu nước. Lờ tả trên cho thấy một thực tế rằng, ở hầu khắp mọi nơi, từ rừng núi, đồng bằng đến ven biển, khắp các làng quê Đại Việt đang bùng lên một phong trào đấu tranh tự phát của nhân dân, gồm nhiều cuộc khởi nghĩa mà sử sách không ghi chép hết tên tuổi của những người đứng đầu. Đó là những cuộc khởi nghĩa nổ ra trên các địa bàn nhỏ hẹp, không có điều kiện liên kết với nhau thành các phong trào lớn, nên lực lượng phân tán và dễ bị quân thù đàn áp, thất bại. Phủ Tân An và châu Đông Hồ lúc đó bao gồm cả những vùng đất thuộc Hải Phòng ngày nay. Như vậy, trong số hàng trăm cuộc nổi dậy chống Minh thời bấy giờ có những phong trào nổ ra trên vùng đất Hải Phòng. Quân xâm lược coi các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ đó là những “ổ quân ác nghịch” cần phải đề phòng và trấn áp. Những phong trào tiêu biểu cho giai đoạn đầu chống Minh như khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng có ảnh hưởng lâu dài và khá sâu rộng ở nhiều địa phương, trong đó, có cả phủ Tân

1. Lý Văn Phụng: *Việt kiện thư*, q.2.

An và vùng Hạ Hồng, nhất là trong các năm 1408 - 1409. Nghĩa quân đã chiếm được một địa bàn rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào và tiến ra hoạt động ở các địa phương miền Bắc. Năm 1408, Đặng Tất mở các cuộc tiến công ra phía Bắc, được hào kiệt và nhân dân vùng châu thổ sông Hồng hưởng ứng, giải phóng được nhiều địa phương khiến quân Minh lo sợ, phải phái người về nước xin viện binh sang đàn áp.

Năm 1409, nghĩa binh Trần Ngỗi đã tiến đánh quân Minh ở miền Hạ Hồng; Trần Quý Khoáng đóng quân ở Bình Than. Nhân dân vùng Đông Bắc nổi dậy hưởng ứng, làm cho lực lượng của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng càng lớn mạnh hơn. Quân Minh trong các thành Đông Quan, Chí Linh, Bình Than, Cổ Lộng, v.v. phải đóng chặt cửa thành để cố thủ, chờ viện binh tới.

Tháng 3/1409, Anh Quốc công Trương Phụ được cử làm Tổng binh, đem 47.000 quân sang phối hợp quân Mộc Thạnh. Tháng 9, Trương Phụ sai Từ Chính đem quân đến đóng giữ ở Bình Than, một địa điểm xung yếu ở vùng Đông Bắc. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Cảnh Dị, đã bao vây căn cứ Bình Than và giết chết Từ Chính. Bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh phải tập trung quân mở các cuộc hành binh lớn để đàn áp nghĩa quân. Quân Minh lần lượt chiếm lại các phủ phía Bắc như Giao Châu (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây), Bắc Giang, Lạng Giang (Hải Dương), Tân An (Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), Kiến Xương (Thái Bình), v.v..

Cuối năm 1409, khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đưa quân vào càn quét, bình định các tỉnh miền Trung và truy kích Trần Ngỗi, thì ở ngoài Bắc, nhân dân nhiều nơi lại nổi dậy. Trong số các cuộc khởi nghĩa ở miền Bắc, tiêu biểu hơn hết là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối ở Nghi Dương (huyện Kiến Thụy - An Lão).

Khởi nghĩa Nguyễn Sư Cối:

Cuối năm 1409, Nguyễn Sư Cối tự xưng vương, cùng với Đỗ Nguyên Thố chiếm cứ địa bàn Nghi Dương làm căn cứ khởi

nghĩa. Theo chính sử nhà Minh, nghĩa quân Nguyễn Sư Cối có đến trên 2 vạn người, thường hoạt động ở vùng cửa sông Hoàng Giang, sông Ma Lao (đoạn sông Thái Bình chảy qua vùng Hải Dương, Hải Phòng) và sông Đại Toàn (sông Diêm Lộ, Thái Bình). Đầu năm 1410, Trương Phụ dẫn quân thủy, bộ đến bao vây Nghi Dương. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, quân giặc bị tổn thất rất nhiều, nhưng do quá chênh lệch về lực lượng, nghĩa quân đã bị đàn áp. Trên 4.500 nghĩa quân của Nguyễn Sư Cối tử trận, trên 2.000 người bị bắt, trong đó có các tướng giỏi của nghĩa quân như Phạm Chi, Trần Nguyên Khanh và Nguyễn Nhân Trụ. Số nghĩa quân sa vào tay giặc đều bị giết chết. Trong cuộc đàn áp này, Trương Phụ một lần nữa thi hành những thủ đoạn giết người hết sức man rợ. Xác nghĩa binh bị chất thành đống cao như quả núi, gọi là “Kinh quán”, để “biểu dương chiến công” của chúng và khủng bố tinh thần của nhân dân ta. Chính sử nhà Minh chép về sự kiện này như sau: “Trước đây Sư Cối ngụy xưng vương cùng bọn ngụy Kim ngô Thượng tướng quân Đỗ Nguyên Thố đóng binh hơn 2 vạn tại xã Nghi Dương, huyện An Lão, châu Đông Triều; thường đến sông Hoàng Giang, Ma Lao, cùng cửa biển Đại Toàn cướp phá để hưởng ứng theo Giản Định. Đến ngày hôm nay (12/02/1410) Trương Phụ cho vây xã Nghi Dương, bọn giặc chống cự, quan quân phẫn khởi bắn tên đá như mưa, khiến giặc thua to. Chém hơn 4.500 thủ cấp, chết trôi nhiều; bắt sống ngụy Giám môn Tướng quân Phạm Chi, ngụy Vũ lâm vệ Tướng quân Trần Nguyên Khanh, ngụy Trấn phủ sứ Nguyễn Nhân Trụ cùng hơn 2.000 tên bèn chém, liệm xác chôn thành bãi tha ma để thị chúng”¹. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối bị đàn áp, nhưng đã

1. *Minh thực lục*, q.12, dẫn theo: *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, t.1, tr.233.

thể hiện tinh thần yêu nước và quyết tâm chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân vùng Hải Phòng.

Chính thời kỳ này, nhà Minh gặp khó khăn ở biên giới phía Bắc. Do đó, sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa Nguyễn Sư Cối, tháng 02/1410, Trương Phụ được lệnh rút bớt quân về nước, nhà Minh phong cho Mộc Thạnh làm Chinh di tướng quân, ấn Tổng binh và Trần Húc làm phó tướng, tiếp tục chỉ huy quân xâm lược, đàn áp phong trào giải phóng của nhân dân ta.

Nhân lực lượng quân Minh ở nước ta bị giảm sút, nghĩa quân Trần Quý Khoáng trở lại hoạt động và phát triển ra các vùng thuộc Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh. Đông đảo nhân dân phủ Tân An lại có điều kiện tham gia nghĩa quân, khiến cho quân Minh phải đối phó vất vả. Sách *Bình định Giao Nam lục* thừa nhận rằng: “Lúc bấy giờ từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là dẹp xong cũng chỉ có một thành Giao Châu mà thôi”¹. Tháng 6/1410, Trần Quý Khoáng cùng với Nguyễn Cảnh Dị tiến ra hoạt động ở miền Hạ Hồng. Nghĩa quân đánh tan đạo quân Minh do Đô đốc Giang Hạo chỉ huy, rồi thừa thắng tiến đến Bình Than, đốt hết đồn trại của địch. Từ giữa năm 1410, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta bùng nổ, gây khó khăn lớn cho quân Minh và chính quyền đô hộ. Khắp nơi, từ miền đồng bằng lên rừng núi, từ trung du đến vùng duyên hải, đâu đâu cũng có những cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, năm 1411, một lần nữa vua Minh buộc phải đưa Trương Phụ trở lại làm Tổng binh và dẫn thêm 24.000 quân tăng viện, phối hợp với Mộc Thạnh tiến hành đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Giao Chỉ. Vua Minh cũng như bọn Trương Phụ và Mộc Thạnh đều thấy rằng, bạo lực không thể dập tắt nổi tinh

1. Khâu Tuấn: *Bình định Giao Nam lục*, tài liệu chữ Hán, bản chép tay.

thần đấu tranh và ý chí quật cường của nhân dân ta, nên chúng chủ trương vừa tiếp tục đàn áp bằng vũ lực, đồng thời vừa tăng cường những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ. Tuy nhiên, những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ của nhà Minh hầu như không có hiệu quả gì, kể cả tờ “Chiếu đại xá” của Minh Thành Tổ.

Lúc này, ở vùng ven biển Hạ Hồng và Tĩnh An (Hải Phòng, Quảng Ninh) có một số cuộc khởi nghĩa khá lớn như khởi nghĩa do Nguyễn Tông Biệt và Trần Quý Tảm (em của Trần Quý Khoáng) lãnh đạo. Nhưng trước sức đàn áp liên tục và khốc liệt của địch, các phong trào đấu tranh phần lớn bị thiệt hại. Trần Quý Tảm tự xưng là Tướng quốc Hoan Quốc vương, hoạt động ở vùng Tĩnh An. Đến đầu năm 1411, Trần Quý Tảm bị giặc bắt ở cửa biển Đa Ngư (cửa Vạn Úc).

Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ, rộng khắp của phong trào đấu tranh ở phía Bắc đã gây khốn đốn cho quân Minh. Cuối năm 1411, Trương Phụ phải tạm ngừng cuộc truy kích Trần Quý Khoáng để trở về ổn định vùng Đông Quan, nơi đầu não của chúng. Quân Minh không thể rải quân ra mọi nơi để đàn áp, chúng chỉ lo giữ một số thành trì chủ yếu. Lợi dụng cơ hội đó, đầu năm 1412, Trần Quý Khoáng cùng với các tướng Đặng Dung, Tôn Nhân, Trần Lỗi tiến ra hoạt động ở vùng Phụng Hóa (Nam Định) và vùng ven biển. Nhân dân phủ Tân An (Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương) và các vùng lân cận đã nổi lên hưởng ứng. Nghĩa quân chặn đường bắt giết bọn quan quân địch, chống lại các cuộc càn quét bình định của quân Minh. Trương Phụ và Mộc Thạnh phải đối phó rất vất vả, nhưng không tài nào dập tắt được. Ở nơi này khởi nghĩa bị đàn áp, thì ở nơi khác khởi nghĩa lại bùng lên. Riêng nhân dân phủ Tân An đã làm chủ được nhiều địa phương quan trọng, gây cho quân địch ở đây nhiều khó khăn trong việc thực hiện các chính sách bóc lột, cướp phá của chúng. Sách *Bình định Giao Nam lục* mô tả cuộc đấu tranh của

nhân dân vùng duyên hải là “giặc cướp nổi lên như ong”. “Giặc cướp” chính là những cuộc bạo động của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ. Đứng trên lập trường của kẻ đi xâm lược và nô dịch, tác giả cuốn sách đã viết: “Vì rằng trong những quân vệ châu huyện mới đặt, người Giao rất nhiều, xưa nay vốn ở ngoài vòng thanh giáo, ưa thích phóng túng, không chịu nổi sự sách nhiễu của quan lại, tướng sĩ. Họ thường nhớ lại tục cũ, mỗi khi nghe giặc nổi lên là cùng hưởng ứng, tướng giặc đến đâu là được chúng cung ứng, giấu giếm, cho nên giặc tan rồi lại họp...”. Từ cuối năm 1408 đến giữa năm 1411, trong khoảng 3 năm, triều đình nhà Minh đã phải ba lần đưa thêm viện binh sang cứu nguy cho quân đội của chúng. Cả ba lần đều do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy. Đó là hai viên tướng hung hãn của nhà Minh đã từng cầm quân xâm lược nước ta.

Trương Phụ và Mộc Thạnh phải đem quân đàn áp liên tục trong một năm ròng mới tạm dập tắt được các cuộc khởi nghĩa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Từ giữa năm 1412, Trương Phụ tập trung quân thủy, bộ mở cuộc tiến công lớn vào miền Trung để tiêu diệt cuộc kháng chiến Trần Quý Khoáng. Trước sức tiến công mãnh liệt của địch, do tương quan lực lượng chênh lệch và nội bộ nghĩa quân mất đoàn kết, nghĩa quân của Trần Quý Khoáng đã bị thất bại sau bốn năm hoạt động (1409 - 1413) gây cho quân Minh nhiều tổn thất.

Như vậy, phong trào đấu tranh chống Minh của nhân dân ta nói chung và của nhân dân vùng duyên hải phía Đông Bắc nói riêng đã diễn ra liên tục và rộng khắp. Nhưng vì thiếu sự tổ chức, lãnh đạo thống nhất, nên lực lượng bị phân tán, thường chỉ giới hạn trong từng địa phương nhỏ hẹp, dễ bị cô lập và bị kẻ thù đàn áp. Trước sự đàn áp liên tục và khốc liệt của địch, phong trào đấu tranh của nhân dân vùng Tân An, Hạ Hồng cũng như nhiều địa

phương khác sau một thời gian sôi sục thì đến giữa năm 1414 đã tạm thời lắng xuống. Tuy nhiên, ngọn lửa đấu tranh chống ngoại xâm vẫn âm ỉ cháy không thể dập tắt. Chính quyền đô hộ nhà Minh vì thế đã phải trải qua một thời gian “ổn định” trong khoảng 4 năm (1414 - 1417). Nhà Minh tăng cường các chính sách bóc lột, vơ vét tài nguyên, của cải của nhân dân Đại Việt.

Năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã bùng nổ ở vùng thượng du Thanh Hóa. Tiếng vang của cuộc khởi nghĩa ngày càng lớn, trở thành nơi quy tụ của các anh hùng hào kiệt bốn phương, cổ vũ mạnh mẽ các phong trào đấu tranh của nhân dân khắp cả nước. Bên cạnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cũng xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác như khởi nghĩa Nguyễn Chính (Đông Sơn, Thanh Hóa), khởi nghĩa Trần Trục Thành và Phan Liên (ở Nghệ - Tĩnh), khởi nghĩa Lộ Văn Luật (Thạch Thất, Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), của Lê Triệt (Thái Bình), v.v.. Trên vùng đất Tân An, Hạ Hồng xưa cũng đã có nhiều phong trào khởi nghĩa chống Minh, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng, bắt đầu nổ ra ở Đông Lợi (huyện Ninh Giang, Hải Dương) rồi lan tỏa ra cả một vùng rộng lớn. Cuộc khởi nghĩa của Lê Hành và Phạm Thiện nổ ra ở huyện Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)... Các phong trào này đã có những ảnh hưởng nhất định ở các địa phương vùng ven biển trong năm 1419. Có lần Trịnh Công Chứng, Lê Hành và Phạm Thiện đã liên kết với Nguyễn Đặc ở Khoái Châu và Nguyễn Đa Cấu - Trần Nhuế ở Hoàng Giang vượt sông Nhị đánh vào Đông Quan, gây hoảng loạn cho quân Minh ở nơi đầu não. Tuy nhiên, sau đó đã bị bọn Lý Bân đánh bại. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Trịnh Công Chứng và Lê Hành ở Hạ Hồng, Phạm Thiện ở Tân Minh, Nguyễn Đặc ở Khoái Châu, Nguyễn Đa Cấu và Trần Nhuế

ở Hoàng Giang thấy thành Đông Quan suy yếu trống rỗng, nên kéo nhau cùng nổi dậy, xông thẳng đến Nhị Hà đánh vào phía cầu phao, nhưng bị Lý Bân nhà Minh đánh bại”¹.

Tiêu biểu nhất cho các cuộc nổi dậy chống quân Minh ở Hải Phòng trong những năm 1419 - 1420 là hai cuộc khởi nghĩa lớn của Phạm Ngọc và Lê Ngã.

Cuộc khởi nghĩa Phạm Ngọc:

Chính sử chép vắn tắt: “Trần Thái Xung ở Đạo Hội, Phạm Ngọc ở Đồ Sơn đều tụ quân nổi dậy, Bân đánh bại cả”². Tuy sử chỉ chép quá ngắn ngủi như vậy, nhưng thực tế đây là một cuộc khởi nghĩa lớn, có nhiều ý nghĩa. Phạm Ngọc là một nhà sư ở chùa Đồ Sơn, huyện An Lão (Hải Phòng), nhưng quá căm phẫn với chính sách bóc lột bạo tàn của ngoại bang, ông quyết chí chống lại. Để tăng thêm thanh thế cho cuộc khởi nghĩa, Phạm Ngọc đã phao tin là trời trao cho ấn kiếm “thế thiên hành đạo” để xuống hạ giới diệt trừ kẻ ác, làm chủ thiên hạ. Phạm Ngọc tự xưng là La Bình vương, đặt niên hiệu là Vĩnh Ninh, tập hợp quần chúng nổi dậy chống quân Minh.

Được nhân dân cả vùng Đông Bắc nhiệt liệt hưởng ứng, cuộc khởi nghĩa phát triển rất nhanh chóng. Nhiều thủ lĩnh nghĩa quân ở các vùng xung quanh như Đào Thừa, Phạm Thiện, Lê Hành, Ngô Trung... nghe tiếng đều đến tập hợp lực lượng dưới lá cờ của La Bình vương Phạm Ngọc. Phạm Thiện được phong làm Nhập nội kiêm hiệu Tả tướng Bình chương quân quốc trọng sự; Ngô Trung làm Nhập nội Hành khiển Hữu thượng thư Tri quân quốc trọng sự; Đào Thừa làm Xa kỵ Đại tướng quân; Lê Hành làm Tư không; cùng với Phạm Ngọc tạo thành một bộ chỉ huy tối

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.772.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.243.

cao của cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân đã chiếm cứ và kiểm soát được một vùng rộng lớn, hoạt động rộng khắp vùng Hải Phòng ngày nay, làm chủ nhiều đường sông, đường bộ. Đầu năm 1420, Lý Bân đem đại quân đến đàn áp. Cuộc chiến đấu bảo vệ căn cứ của nghĩa quân diễn ra ác liệt, Phạm Thiện chỉ huy quân mai phục ở hai bên bờ sông và dàn binh thuyền giữa dòng sông để thủy bộ cùng phối hợp chống cự. Nhưng vì quân Minh đông và mạnh hơn, lực lượng nghĩa quân mới tập hợp còn yếu chưa đương nổi với đại quân của Lý Bân. Sau một thời gian chiến đấu anh dũng, gây khá nhiều tổn thất cho địch, nghĩa quân rốt cuộc cũng đã thất bại. Phạm Thiện và Ngô Trung bị bắt, hàng trăm nghĩa binh bị tàn sát. Phạm Ngọc và những thủ lĩnh nghĩa quân khác thoát vòng vây, tiếp tục tập hợp lực lượng đấu tranh. *Minh thực lục* chép: “Lúc đại quân đến đánh, Thiện dàn quân hai bên bờ, lại bày thuyền giữa sông, thủy bộ cùng chống cự. Bân xua quân đánh gấp, chém 1.200 thủ cấp, bắt sống Thiện cùng bọn Trung gồm 780 người, tịch thu hơn 200 chiếc thuyền lớn nhỏ, Ngọc tẩu thoát; lại bắt quân giặc hơn 260 tên, bèn xử chém để răn. Thiện, Trung cùng Vũ Lộ đều bị giải về kinh sư”¹.

Tướng Lê Hành cùng một bộ phận nghĩa quân phối hợp với nghĩa quân của Đào Cường rút sang chiếm cứ xã Ma Lãng, huyện Đa Cầm (nay là huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Lực lượng nghĩa quân lúc đó có trên 8.000 người. Lý Bân phải tự mình chỉ huy quân đội đến đàn áp. Quân Minh vừa tiến đến huyện Thiện Tài (nay là huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh) đã bị trên 1.000 nghĩa quân chặn đánh, nhưng nghĩa quân đã bị thất bại. Lý Bân đuổi theo bao vây căn cứ Ma Lãng. Trong trận này, Đào Cường và hàng nghìn nghĩa quân bị bắt và bị giết.

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII, Sđd, t.2, tr.75.*

Theo *Minh thực lục*, “tin điệp báo cho biết tù trưởng giặc là Tư không Lê Hành, ngự Kim ngô Đại tướng quân Đào Cường tụ tập các lực lượng hơn 8.000 tên lập trại tại xã Ma Lãng, huyện Đa Cầm... Quan Tổng binh Giao Chỉ Phong Thành hầu Lý Bân mang quân tới huyện Thiện Tài, gặp toán du binh của giặc hơn 1.000 tên, đánh bại chúng rồi đuổi đến xã Ma Lãng. Giặc bỏ trống trại ra giao chiến, quan quân lại đánh bại; bắt giết Đào Cường cùng tướng sĩ của chúng hơn 3.500 tên”¹. Lê Hành chạy thoát và sau đó trở về Đa Cầm, huyện Thiện Tài xây dựng căn cứ, tập hợp lực lượng chiến đấu cho đến tháng 02/1419 thì bị bắt.

Trong khi Lê Hành chỉ huy nghĩa quân hoạt động ở miền Đa Cầm (Thiện Tài) thì Phạm Ngọc cũng gây dựng lại lực lượng ở châu Đông Triều, bao gồm tây bắc Hải Phòng, đông bắc Hải Dương và vùng Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay. Những hoạt động du kích của nghĩa quân tiếp tục gây cho quân Minh nhiều khó khăn trong việc thực hiện chính sách cai trị, vơ vét của chúng. Phạm Ngọc và các cộng sự tiếp tục hoạt động ở châu Đông Triều. Đến giữa năm 1420, Lý Bân tập trung lực lượng càn quét gặt gao, Phạm Ngọc bị giặc bắt đưa về Bắc Kinh.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã:

Lê Ngã người làng Tràng Kênh, huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên). Lê Ngã vốn là gia nô của một quý tộc họ Trần tên là Trần Thiên Lại. Thành phần xuất thân của Lê Ngã có ảnh hưởng quan trọng đến đặc điểm của cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu.

Cầm thù giặc Minh, Lê Ngã đổi họ tên là Dương Cung, đi khắp nơi để vận động, chiêu tập những người đồng chí hướng đứng lên chống giặc. Vì căm ghét bọn tay sai bán nước, nên có khi

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII, Sđd, t.2, tr.76-77.*

ông đã trá xưng là người nhà của tên nội quan Mã Kỳ để dọa nạt bọn thổ quan ở các châu huyện ức hiếp dân quá đáng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Bấy giờ Lê Ngã đổi tên là Dương Cung, giả làm người hầu của Mã Kỳ, hống hách nộ nạt (quan lại) các châu huyện”¹. Vốn làm một gia nô, nên Lê Ngã rất thông cảm với cuộc sống cơ cực của tầng lớp dân nghèo, nhất là với những người nông nô, nô tỳ lúc đó. Lê Ngã kêu gọi quần chúng nổi dậy khởi nghĩa vừa để giải phóng đất nước, què hương khỏi ách thống trị ngoại bang, vừa nhằm đấu tranh cho quyền lợi trực tiếp của tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội. Ông thường nói với mọi người rằng: “Các anh có muốn giàu sang không? Ai muốn thì hãy theo ta”². Có thể, khẩu hiệu đó cùng với mục tiêu đấu tranh chống ngoại xâm của Lê Ngã, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của các tầng lớp người nghèo, nên đã được đông đảo quần chúng “manh lệ” ủng hộ. Lê Ngã đi đến đâu đều được mọi người đón tiếp và nuôi dưỡng. Điều này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại như sau: “Ngã vốn là gia nô của Trần Thiên Lại, tướng mạo rất đẹp, đã từng đi khắp bốn phương, đến đâu cũng được mọi người cung dưỡng”³.

Cuối năm 1419⁴, Lê Ngã tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống Minh. Trước hết, Lê Ngã kéo quân lên huyện Đan Ba thuộc phủ Lạng Sơn (nay là huyện Đình Lập, tỉnh Quảng Ninh) lập căn cứ. Ông tự xưng là cháu năm đời của vua Trần Duệ Tông từ nước Lão Qua mới trở về. Các tầng lớp nhân dân địa phương đủ các thành phần dân tộc nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia khởi nghĩa. Cuộc

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.773.

2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.244.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào khoảng tháng 7 đến tháng 9; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép tháng 11/1419.

khởi nghĩa Lê Ngã phát triển với khí thế mãnh liệt. Chỉ trong vòng một tháng, số nghĩa quân đã lên đến vài vạn người. Từ căn cứ đầu tiên ở huyện Đan Ba, cuộc khởi nghĩa phát triển xuống vùng An Bang. Lê Ngã đóng chỉ huy sở tại trại Hồng Doanh. Sử chép: “Ngã bèn đi lên Đan Ba thuộc Lạng Sơn, mạo xưng là cháu (cháu năm đời) của Trần Duệ Tông, từ nước Lão Qua trở về nước. Thổ tù Lạng Sơn, Bé Thuấn gả con gái cho Ngã, lập Ngã làm minh chủ. Khoảng độ một tuần, một tháng, tụ họp đến vài vạn quân”¹.

Vào khoảng đầu năm 1420, sau khi cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng, Phạm Thiện... thất bại, số nghĩa quân còn lại phần nhiều đều quy tụ vào cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã. Thanh thế nghĩa quân vì thế càng thêm hùng lấy. Lê Ngã tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên, chiếm cứ cả một khu vực rộng lớn ở miền Quảng Ninh - Hải Phòng ngày nay. Lê Ngã còn phong tước cho các tướng thuộc quyền và cho đúc một loại tiền riêng tiêu dùng trong khu vực kiểm soát của nghĩa quân. Sử chép: “Ngã tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên, sắp xếp quan lại, đúc tiền tệ, kéo quân đi thiêu đốt vùng Xương Giang và cướp miền Bình Than”². Như vậy, Lê Ngã đã tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động và nhiều lần tiến công vào các thành lũy của quân Minh. Lúc đó, thành Xương Giang (Bắc Giang) và Bình Than là những căn cứ lớn, hết sức quan trọng của quân xâm lược. Từ các căn cứ này, quân Minh thường thực hiện những cuộc hành quân đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta ở vùng Đông Bắc. Và do vậy, Xương Giang và Bình Than là những mục tiêu mà nghĩa quân Lê Ngã đã tiến đánh.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã thể hiện sức mạnh và khí thế vùng lên của tầng lớp nghèo khổ bị áp bức nặng nề nhất trong xã hội

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.772, 773.

thời bấy giờ. Xuất thân là một gia nô, nên Lê Ngã đã hiểu và đáp ứng được phần nào nguyện vọng cấp thiết của những người cùng khổ; do đó thành phần nghĩa quân của ông phần lớn là những người nông dân, nô tỳ ở cả miền xuôi và miền núi, từ Hải Phòng đến tận Lạng Sơn. Đặc điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa này là, ngoài tính chất giải phóng dân tộc, còn in đậm tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt giữa tầng lớp dân nghèo với tầng lớp quý tộc, quan lại theo nhà Minh đàn áp, thống trị và bóc lột họ. Chính vì vậy, nhóm quý tộc người Việt lúc đó đã câu kết với quân xâm lược, tìm cách chống đối quyết liệt hoạt động của nghĩa quân Lê Ngã. Tiêu biểu nhất cho thái độ phản động này của tầng lớp quý tộc chính là Trần Thiên Lại - chủ cũ của Lê Ngã. Trước ảnh hưởng to lớn của nghĩa quân và sau khi biết rõ Dương Cung là Lê Ngã, chính là gia nô cũ của mình, Trần Thiên Lại liền tự xưng là Hưng Vận quốc thượng hầu rồi truyền hịch đi các nơi tập hợp lực lượng chống lại cuộc khởi nghĩa. Trần Thiên Lại đem quân đến đánh Lê Ngã, nhưng đã bị nghĩa quân đánh bại và giết chết.

Cuộc xung đột mang tính chất giai cấp giữa Trần Thiên Lại đại diện cho giới quý tộc với Lê Ngã đại diện cho tầng lớp nghèo khổ gồm nông nô, nô tỳ và nông dân ở vùng biên giới và ven biển phía Đông Bắc đã phản ánh mâu thuẫn xã hội ở nước ta lúc đó. Trong cuộc đấu tranh giai cấp này, tuy Lê Ngã cùng với những người cùng khổ đã thắng, song lực lượng khởi nghĩa cũng bị tổn thất nhiều. Điều này đã khiến cho quân xâm lược dễ dàng hơn trong việc đàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân Hải Phòng và Quảng Ninh thuở ấy. Lý Bân coi “Thiên Lại và Lê Ngã chỉ như hai con thú”, nhân lúc lực lượng của Lê Ngã đánh nhau với Thiên Lại bị tổn thất, Lý Bân mới điều động quân đội, mở cuộc tiến công lớn vào căn cứ của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã vì thế đã nhanh chóng bị thất bại. Lê Ngã cùng Bé Thuấn trốn thoát, từ đó không rõ tung tích ở đâu.

Lúc bấy giờ là vào khoảng mùa thu năm 1420. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng quân Minh đã tỏ ra rất lo sợ trước sức mạnh và ảnh hưởng lớn lao của nghĩa quân Lê Ngã. Âm vang của cuộc khởi nghĩa không chỉ ở Đại Việt mà sang tận Yên Kinh, cả trong triều đình nhà Minh. Chính vì vậy, vua Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho Tổng binh Lý Bân phải ráo riết lùng bắt cho kỳ được thủ lĩnh nghĩa quân. Bọn Lý Bân tìm kiếm không thấy tung tích Lê Ngã ở đâu, sợ bị tội nên cuối cùng đã bắt Phạm Luận, người Giáp Sơn (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương), ép Luận khai là Dương Cung (Lê Ngã) rồi cho giải về Yên Kinh để yên lòng vua. Chính sử nhà Minh theo đó chép rằng: “Ngày Ất Mão, quan Tổng binh Giao Chỉ Phong Thành hầu Lý Bân sai Đô chỉ huy Vương Trung bắt được đầu đảng giặc Dương Cung. Trước đây Cung tiến xưng vương, tụ tập đám đông làm loạn, quan quân truy đánh. Cung chạy trốn không bắt được. Đến đây bắt được Đỗ Cô, sai chỉ đường truy tới huyện Giáp Sơn, phủ Tân An thì bắt được; bèn cùng giải đến Bắc Kinh”¹.

Như vậy, cùng với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở vùng thượng du Thanh Hóa, một phong trào chống Minh rộng lớn đã dâng lên ở khắp nơi với nhiều cuộc khởi nghĩa, trong đó tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Phạm Ngọc và khởi nghĩa Lê Ngã diễn ra ở vùng Hải Phòng, Quảng Ninh. Quy mô rộng lớn và tính quyết liệt của các cuộc khởi nghĩa này đã chứng tỏ lòng căm thù của nhân dân vùng duyên hải lúc đó rất cao; ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Đại Việt đang âm ỉ cháy ở khắp các vùng quê, chỉ chờ châm ngòi là sẵn sàng bùng cháy. Cuộc khởi nghĩa của Phạm Ngọc có lúc đã quy tụ được nhiều thủ lĩnh xung quanh như Đào Thừa, Phạm Thiện, Lê Hành, Ngô Trung... cùng đông

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII, Sđd, t.2, tr.88.*

đảo dân chúng. Cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã cũng đã tập hợp được đông đảo dân nghèo, những người bị áp bức ở vùng Đông Bắc Đại Việt.

Những phong trào kháng chiến của nhân dân ta đã khiến nhà Minh lo sợ. *Minh sử* cũng phải thừa nhận: “Lý Bân phải đánh đông dẹp bắc, không một ngày nào được nghỉ ngơi”¹. Triều đình nhà Minh phải điều thêm quân từ Vân Nam, Tứ Xuyên sang tăng viện và đến tháng 4/1420 lại cử thêm Vĩnh Xương bá Trần Trí làm Tả tham tướng sang giúp Lý Bân đàn áp các cuộc khởi nghĩa. Vua Minh còn nhiều lần khiển trách Lý Bân và ra lệnh cho Lý Bân: “Phải tìm mọi phương lược để chóng được thành công”², nghĩa là Lý Bân phải tăng cường đàn áp, khủng bố để hòng dập tắt ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta, trong đó có cuộc đấu tranh của nhân dân vùng Hạ Hồng, Tân An, An Bang, v.v..

3. Nhân dân Hải Phòng trong khởi nghĩa Lam Sơn

Trong lúc nghĩa quân Lam Sơn hoạt động mạnh ở vùng từ Thanh Hóa trở vào thì ở phía Bắc những cuộc đấu tranh của nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra ở khắp nơi. Những cuộc đấu tranh của nhân dân các địa phương phía Bắc đã khiến cho quân Minh gặp nhiều khó khăn, hỗ trợ đắc lực cho phong trào Lam Sơn, tạo nên thời cơ để nghĩa quân phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động.

Đó là cuộc khởi nghĩa của Chu Văn Trang ở phủ Tuyên Hóa (thuộc Tuyên Quang ngày nay) và Gia Hưng (Hòa Bình); khởi nghĩa của nhân dân vùng phủ Thái Nguyên và châu Quy Hóa do Hoàng Am lãnh đạo; đó là cuộc đấu tranh của nghĩa quân “áo đỏ” gồm đông đảo đồng bào tộc người thiểu số ở khắp miền núi từ Tuyên Quang đến Gia Hưng; phong trào của nhân dân các phủ huyện miền duyên hải phía Đông Bắc. Mặc dù, những cuộc đấu

1, 2. *Minh sử*, “An Nam truyện”.

tranh này còn mang tính chất phân tán ở các địa phương, nhưng cũng gây cho quân Minh nhiều khó khăn, nhất là làm cho chúng không thể rảnh tay đối phó với nghĩa quân Lam Sơn. Nhận định về tình hình Giao Chỉ trong những năm 1425 - 1426, *Minh sử* viết: “Bấy giờ bọn giặc cừ khôi chưa dẹp yên được thì bọn giặc nhỏ lại nổi lên khắp nơi”¹. “Giặc cừ khôi” là nói nghĩa quân Lam Sơn, còn “bọn giặc nhỏ” là ám chỉ các cuộc nổi dậy của nhân dân ta khắp cả nước.

Quân Minh lúc bấy giờ một phần bị tiêu hao, một phần bị giam chân ở các thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, nên số quân ở lại miền Bắc không đủ sức đối phó với phong trào khởi nghĩa. Vì thế, Tổng binh nhà Minh là Trần Trí lúc đó, một mặt gấp rút xin viện binh, một mặt phải rút bớt quân đồn trú để bổ sung cho các vệ, sở phía Bắc. Tháng 6/1426, Trần Trí xin rút 5.000 quân trong số 8.900 thổ quân của 9 vệ, sở ở Xương Giang, Tam Giang, Thị Cầu để tăng thêm lực lượng phòng thủ, đề phòng các cuộc nổi dậy của nhân dân ta.

Nhận thấy rõ lực lượng của địch đã suy yếu, tinh thần quân lính sút kém và viện binh của nhà Minh chưa sang, tháng 9/1426, Lê Lợi cùng bộ tham mưu nghĩa quân quyết định mở cuộc tấn công ra các lộ phía Bắc. Lực lượng nghĩa quân tiến ra Bắc chia làm ba đạo, trong đó có đạo thứ hai do các tướng Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương, Lê Ninh chỉ huy từ Thanh Hóa tiến theo vùng duyên hải, qua Thiên Trường (Nam Định), Tân Hưng, Kiến Xương (Thái Bình), Kiến An, Tân An (Hải Phòng), tiến lên bao vây và tiến công quân Minh ở Chí Linh (Hải Dương) và Thị Cầu (Bắc Giang).

Nhân dân các lộ phía Bắc bấy lâu rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của quân Minh, đã không ngừng nổi dậy đấu tranh và

1. *Minh sử*, “An Nam truyện”.

vẫn theo dõi những thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn với tấm lòng khâm phục, phấn khởi đợi chờ. Trước khi tiến công ra Bắc, Lê Lợi đã phái người ra liên hệ với hào kiệt các vùng. Vì vậy, khi đạo quân Lam Sơn tiến ra các lộ miền Đông và Đông Bắc, đến đâu cũng được nhân dân ở đó nổi dậy hưởng ứng. Nhân dân vùng duyên hải không chỉ tiếp tế lương thực, thực phẩm, ủng hộ nghĩa quân về mọi mặt, mà còn gia nhập nghĩa quân hoặc tự vũ trang lập thành những đội dân binh, cùng với nghĩa quân vây đánh các đồn lũy của địch, giải phóng xóm làng, quê hương.

Thanh thế nghĩa quân ngày càng hùng lẫm, lòng người ngày càng hướng về, quân ta ngày một mạnh. *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi ghi rằng: “Nhân dân các kinh lộ và các phủ, châu, huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập đến cửa quân, nguyện ra sức liều chết đánh thành giặc ở các nơi”¹. Sự phản ánh trên của *Lam Sơn thực lục* là một thực tế trong các phủ, huyện phía Bắc khi ấy, trong đó có cả sự đóng góp của nhân dân phủ Tân An (Hải Phòng). Do đó, cuộc tiến công ra Bắc của nghĩa quân Lam Sơn không còn là cuộc chiến đấu đơn độc của ba đạo quân với số lượng 9.000 người nữa, mà thực sự đã trở thành một phong trào đấu tranh rộng rãi và mãnh liệt của quần chúng. Đó là một cuộc nổi dậy, tiến công của toàn dân do nghĩa quân Lam Sơn phát động và làm nòng cốt.

Trước sức tiến công mạnh mẽ của toàn dân, quân Minh lo sợ phải rút vào các thành lũy kiên cố để cố thủ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Người Minh chỉ còn lo giữ thành để chờ quân cứu viện mà thôi”. Đó là thời cơ tốt cho nghĩa quân Lam Sơn xốc tới đánh tan các đạo quân xâm lược cuối cùng của nhà Minh, giành toàn thắng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc vào cuối năm 1427, đầu năm 1428.

1. Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.51.

Phát huy truyền thống anh hùng chống ngoại xâm, nhân dân Hải Phòng đầu thế kỷ XV đã hăng hái, nhiệt tình tham gia cuộc chiến đấu chống lại ách đô hộ của nhà Minh. Với nhiều hình thức như đóng góp vật chất, tinh thần, tham gia hàng ngũ nghĩa quân, trực tiếp chiến đấu với quân giặc, nhân dân Hải Phòng đã có những đóng góp to lớn và hiệu quả. Mặc dù nhiều lần bị quân Minh đàn áp, nhưng tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm chiến đấu của nhân dân Hải Phòng ngày càng được bồi đắp, phát triển và cuối cùng quân dân Hải Phòng đã cùng với quân dân cả nước đánh tan quân xâm lược, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, đem lại cuộc sống hòa bình cho quê hương.

II- THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)

Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi lên làm vua nước Đại Việt, đặt niên hiệu Thuận Thiên (tức Lê Thái Tổ, triều Hậu Lê). Đất nước Đại Việt sau 21 năm khốn khổ dưới ách đô hộ của giặc Minh tàn ác đã giành được độc lập, tự chủ, tiến dần tới cảnh thái bình thịnh trị. Thời Lê sơ được tính từ đó (năm 1428) đến khi Mạc Đăng Dung phế bỏ ngai vàng của vua Lê Cung Hoàng, lên ngôi vua và lập ra triều Mạc (năm 1527).

1. Một số đặc điểm về hành chính và quân sự

Vùng đất Hải Phòng dưới niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433) thuộc An Bang và Đông đạo - một trong 5 đạo của Đại Việt. Đông đạo gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và trấn An Bang. Vùng đất Hải Phòng thuộc về các lộ Hạ Hồng, Nam Sách Hạ và An Bang. Đứng đầu mỗi đạo có chức hành khiển trông coi các mặt quân dân, hành chính, tư pháp; chức tổng quản chỉ huy các vệ quân trong đạo. Vùng Hải Phòng cũng như các vùng ven biển khác, có thêm chức

duyên kiểm phụ trách phòng giữ, kiểm soát các cửa biển. Các lộ Hạ Hồng, Nam Sách Hạ có an phủ sứ, tổng quản, đồng tri... Cấp phủ có tri phủ, đồng tri phủ; cấp huyện có chuyên vận sứ.

Từ năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên và 1 phủ Trung Đô. Vùng Hải Phòng thuộc vào 3 phủ Kinh Môn, Nam Sách, Hạ Hồng thuộc thừa tuyên Hải Dương. Huyện An Lão được cắt một phần phía ven biển thành lập huyện Nghi Dương. Các huyện An Lão, Nghi Dương, Thủy Đường, An Dương thuộc phủ Kinh Môn. Phần đất Thanh Hà và huyện Tân Minh thuộc phủ Nam Sách Hạ. Đất Vĩnh Bảo khi ấy thuộc về hai huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng. Tên gọi thời Lê sơ (mốc trước và sau năm 1466) như sau:

1. Huyện Thủy Nguyên thuộc lộ Nam Sách, sau thuộc phủ Kinh Môn.

2. Huyện Kiến Thụy nằm trong huyện An Lão, phủ Kinh Môn, sau tách ra từ An Lão, lập thành huyện Nghi Dương, thuộc phủ Kinh Môn.

3. Huyện Tiên Lãng: Đời Lê Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433) chia huyện Bình Hà làm hai, khu vực trên vẫn mang tên cũ (về sau gọi là Thanh Hà), nửa từ sông Mía đổ ra biển đặt là huyện Tân Lục Minh (sau là Tân Minh), thuộc Nam Sách Hạ.

4. Huyện An Dương (gồm huyện An Dương và quận Hải An ngày nay) thuộc lộ Nam Sách Hạ, sau thuộc phủ Kinh Môn.

5. Huyện An Lão thuộc phủ Kinh Môn.

6. Huyện Vĩnh Bảo, một phần bờ nam sông Luộc của huyện Tứ Kỳ, phần bờ phía đông sông Hóa của huyện Đông Lại, thuộc phủ Hạ Hồng.

7. Huyện Cát Hải (gồm đảo Cát Hải, Cát Bà ngày nay) thuộc huyện Ân Phong, phủ Hải Đông, sau là huyện Chi Phong, phủ Hải Đông.

8. Huyện Bạch Long Vĩ thuộc huyện Ân Phong, sau là huyện Chi Phong, phủ Hải Đông.

Đứng đầu mỗi đạo có hai ty: đô ty lãnh quân đội, thừa ty coi việc hành chính, tư pháp. Chức hành khiển năm 1460 được đổi thành tuyên chính sứ, đến năm 1466 đổi thành chính sứ ty. Năm 1471, triều đình đặt thêm hiến sát ty phụ trách việc xét xử kiện tụng, giám sát mọi việc trong mỗi đạo. Đứng đầu cơ quan này có chánh, phó hiến sát sứ. Ở cấp phủ, đổi an phủ sứ thành tri phủ, trấn phủ sứ thành đồng tri phủ. Cấp huyện thời kỳ này đổi chuyển vận sứ thành tri huyện, tuần sát sứ làm huyện thừa. Cấp xã là đơn vị hành chính nhỏ nhất, theo Nguyễn Trãi trong *Dur địa chí*¹, *Lịch triều hiến chương loại chí* (*) và *Đại Việt địa dư toàn biên* (**), số liệu các xã, thôn, trang như sau:

- Huyện Giáp Sơn có 62 xã, trước có 66 xã* (58 xã, 2 sách**).
- Huyện An Lão có 59 xã, 2 trang, trước có 66 xã* (58 xã, 3 trang**).
- Huyện Nghi Dương có 61 xã, 12 sở, trước có 65 xã* (62 xã, 1 thôn**).
- Huyện Thủy Đường có 81 xã, 2 thôn, trước có 83 xã*.
- Huyện An Dương có 63 xã, trước có 64 xã* (72 xã**).
- Huyện Tân Minh có 92 xã, 12 trang, trước có 61 xã* (79 xã, 1 thôn, 2 trang**).
- Các làng, xã thuộc huyện Tú Kỳ (phía bắc huyện Vĩnh Bảo ngày nay) nằm trong số 128 xã, 1 trang, 1 sở của Tú Kỳ, trước có 128 xã* (112 xã, 6 thôn, 2 trang**).
- Các làng xã thuộc về Vĩnh Lại (phía nam huyện Vĩnh Bảo ngày nay) nằm trong số 105 xã, 5 trang của huyện Vĩnh Lại, trước có 108 xã* (98 xã**).

1. Nguyễn Trãi: *Dur địa chí*, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Sủ học, Hà Nội, 1960, tr.26-27.

Năm Mậu Tuất (1428), Lê Lợi chia xã làm 3 loại: xã nhỏ (tiểu xã) gồm 10 người trở lên, được 1 xã quan; xã vừa (trung xã) có 50 người trở lên, được 2 xã quan; xã lớn (đại xã) từ 100 người trở lên đặt 3 xã quan. Năm 1490, quy mô dân số các xã tiểu, trung, đại cũng được nâng lên từ 100, 300 và 500 trở lên và cứ tăng quá ngạch 100 người với đại xã lại tách ra thành lập một tiểu xã mới.

Như vậy là trước, trong (và ngay cả vài thế kỷ sau) thời Lê sơ, khu vực Hải Phòng chưa phải là một đơn vị hành chính độc lập từ cấp đạo, hay thừa tuyên, cấp phủ (thậm chí một số huyện [như Vĩnh Bảo] ngày nay, thời Lê sơ cũng chưa tách thành một đơn vị hành chính riêng biệt) mà thuộc về Đông đạo rồi thừa tuyên Hải Dương.

Về quân sự, quốc phòng, vào đầu thời Lê sơ, ngoài 6 quân Ngự tiền ở Đông Kinh, số quân ở các địa phương được chia thành 5 đạo (5 đạo ngoại binh). Quân lính ở vùng đất Hải Phòng thuộc về Đông đạo. Đến năm 1466, Lê Thánh Tông bỏ các đạo ngoại binh lập thành 5 phủ. Đông quân phủ quản lĩnh 2 đạo Nam Sách (sau đổi là Hải Dương) và An Bang.

Hệ thống tổ chức Đông quân phủ như sau:

Đông quân phủ					
<i>Đứng đầu: Tả, Hữu đô đốc</i>					
<i>2 phụ tá: Đô đốc Đông tri và Đô đốc Thiêm sự (đóng tại kinh đô)</i>					
6 vệ					
Mỗi vệ:					
<i>Đứng đầu: Tổng tri</i>					
<i>2 phụ tá: Đồng Tổng tri và Thiêm Tổng tri</i>					
Minh Nghị vệ: 5 sở	Quảng Vũ vệ: 5 sở	Ngọc Kiểm vệ: 5 sở	Anh Đức vệ: 5 sở	Lâm Khang vệ: 5 sở	Phấn Oai vệ: 6 sở
1. Kiêu kỵ	1. Tam phụ	1. Chương vũ	1. Vũ oai	1. Trực đăng	1. Chu điện
2. Huyền ngạch	2. Giải phân	2. Khống quyền	2. Thiết hổ	2. Ứng bình	2. Oai điện
3. Khai sơn	3. Oai dũng	3. Tráng dũng	3. Đầu đồng	3. Loan hổ	3. Mãnh điện
4. Trung oai	4. Vân kỵ	4. Kịen vũ	4. Huyền qua	4. Bác trạo	4. Liệt điện
5. Định oai	5. Hiệu thắng	5. Phê cang	5. Trấn viễn	5. Kiểu hùng	5. Phấn điện
					6. Lãng tiêu

Với 6 vệ, 31 sở, mỗi sở có 400 quân thì Đông quân phủ có 12.400 người giống như tất cả các phủ khác.

Do đặc điểm hành chính và về quân sự, vùng đất Hải Phòng cũng nằm trong sự điều động quân đội của Đông đạo rồi Đông quân phủ. Trong những quan phụ trách về hành chính Đông đạo (thừa tuyên Hải Dương), về quân sự như Đông đạo, Đông quân phủ từ sau kháng chiến chống Minh, hòa bình lập lại đến hết thế kỷ XV, có một số tên tuổi sau:

- Lễ bộ Thượng thư Bùi Ư Đài người Bách Cốc, huyện Thiên Bản - Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) kiêm Đông đạo quân dân tịch bạ ngay giai đoạn gần kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi - năm 1427.

- Thâm hình viên sự Tham tri Đông đạo Đào Công Soạn (1381 - 1458): Ông người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (tỉnh Hưng Yên). Năm 1426, khi cuộc bao vây giặc Minh ở thành Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn đang hồi quyết liệt, Bình Định vương Lê Lợi cho tổ chức kỳ thi ngay ở bản doanh Bồ Đề với đầu bài “Hiểu dụ thành Đông Quan”, Đào Công Soạn đã trúng tuyển trong kỳ thi đó. Trong số 36 người trúng tuyển kỳ thi này, Đào Công Soạn và 23 người khác được giao chức An phủ sứ các lộ, 6 người làm Viên ngoại lang lục bộ...

Năm Kỷ Dậu (1429), Đào Công Soạn được vua Lê Lợi ban áo vóc hoa, tiền giấy, cùng với Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục đi sứ nhà Minh để cầu phong, giải quyết việc đòi trả người và khí giới, tìm lại con cháu nhà Trần. Năm Ất Mão (1435), do sứ nhà Minh sắp sang, mà “Công Soạn rất am hiểu điển cũ và phong tục người Ngô”, từng trải và giàu tri thức, kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao, nên vua Lê Thái Tông đã thăng Tham tri Đông đạo Đào Công Soạn lên kiêm Lễ bộ Thượng thư, để đảm nhiệm việc khó khăn này trong thời hậu chiến.

- Trịnh Khả (1399 - 1451) làm Nam Sách Hạ vệ đồng Tổng quản năm 1437: Ông người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh

(nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Trịnh Khả từng trải qua những năm tháng tuổi thơ nghèo đói và cơ cực vì ách đô hộ tàn bạo của giặc Minh. Trịnh Khả (khi đó mới khoảng 17 tuổi) là người đã tham gia ngay từ giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, được thủ lĩnh Lê Lợi quý trọng và tin cậy vì tài năng, dũng cảm, trung thành. Tồi luyện qua hàng trăm trận trên hầu khắp các chiến trường cho đến ngày toàn thắng của cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, Trịnh Khả được khắc biển công thân, phong Liệt hầu, coi việc trong điện và làm tới chức Đô Thái giám bốn đạo, cai quản mọi việc quân trong ngoài.

Năm Giáp Dần (1434), Trịnh Khả làm Tuyên úy đại sứ Lạng Sơn, coi việc quân dân. Sau khi Lê Sát bị bãi chức Tư đồ, Trịnh Khả được gọi về làm Tổng quản hành quân, quản lĩnh quân Thánh Dực, Thái giám 6 vệ quân Ngự tiền, gia phong Thiếu bảo, Tham tri chính sự, rồi gia phong Thiếu úy.

- Kỳ Quận công Lê Niệm (? - 1485) làm Nhập nội đô đốc Đông bình chương sự Đông đạo chư vệ quân dân những năm 1462 - 1463. Ông là con của Lê Lâm, cháu nội của Lê Lai, người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang (nay là huyện Thiệu hóa, tỉnh Thanh Hóa), từ trẻ đã thông minh nhanh nhẹn, văn võ tài năng hơn người. Trước khi đảm nhiệm trọng trách này, Lê Niệm đã từng có gần 25 năm (từ năm 1438) kinh qua các chức Chánh chương ở Cận thị cục, Thiêm tri Nội mật viện, Ký lục trong cuộc Nam chinh, An phủ sứ phó sứ ở Tây đạo, Tuyên úy đại sứ trấn An Bang, Xa kỵ vệ coi việc quân. Đặc biệt, năm Kỷ Mão niên hiệu Diên Ninh thứ 6 (1459), khi xảy ra sự kiện Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân giết em ruột là Lê Bang Cơ (Lê Nhân Tông) để cướp ngôi, Lê Niệm đã cùng các đại thần khai quốc Nguyễn Xí, Đinh Liệt đem cấm binh phế truất Nghi Dân lập Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Với công lao này, Lê Niệm được gia phong Suy

trung bảo chính công thân, Tân an Thượng tướng quân, tham dự triều chính, coi các quân điện tiền cho Kim ngư trang ngân phù, tước Đĩnh Thượng hầu, và ban cho họ vua.

- Hiến sát sứ thừa tuyên Hải Dương Dương Trực Nguyên (1468 - 1509), quê ở Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) năm Canh Tuất (1490), có chân trong hội Tao Đàn thời Lê Thánh Tông. Năm Nhâm Tý (1492), Dương Trực Nguyên được lấy làm Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ thừa tuyên Hải Dương. Trong thời gian giữ chức vụ này, có lần Trực Nguyên “tâu việc trái ý vua”, sau bị giáng làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Sau thời gian làm Hiến sát sứ Hải Dương, Dương Trực Nguyên còn trải qua nhiều cương vị quan trọng khác, nhưng ông luôn được người đương thời cũng như các sử gia đánh giá là dám “đàn hạch, trấn áp bọn cường hào, những kẻ quyền thế cũng phải chùn tay”, “có phép cai trị, là người cương nghị”, “liêm khiết”¹.

- Vũ Duệ (1468 - 1522) làm Tham chính Hải Dương giai đoạn 1498 - 1504. Vũ Duệ là người làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, trấn Sơn Tây (nay thuộc Phú Thọ), đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Canh Tuất (1490). Vua Lê Thánh Tông đã từng nhận xét ông là người “ngày sau nước nhà có biến hẳn người này đương nổi”.

Khi đó, theo định lệ, kỳ thi hương năm Mậu Ngọ (1498) sẽ diễn ra thứ tự: ngày 8/8 vào kỳ thứ nhất, ngày 19/8 vào kỳ thứ hai, ngày 25/8 vào kỳ thi thứ ba và ngày 01/9 vào kỳ thi thứ tư.

1. Năm 1499, Dương Trực Nguyên làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên, có công “đàn hạch trấn áp bọn cường hào, những kẻ cường quyền cũng phải chùn tay”, rồi thăng lên Hữu thị lang Bộ Hình. Năm 1502, làm Tả thị lang Bộ Binh, làm Giám thí kỳ Điện thí. Kỳ thi đó Lê Ích Mộc đỗ Trạng nguyên. Năm 1507, khi Lê Oanh dấy binh từ Thanh Hóa tấn công Đông Kinh, Dương Trực Nguyên được cử làm Tán lý cùng Lê Vũ mang Cấm quân đi chống giữ. Ông chết tại trấn Châu Cầu (Hà Nam) (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.15).

Nhưng năm đó, ngày 10/8 lại vào đúng dịp lễ Thiên thọ Thánh tiết - ngày sinh của vua Lê Hiến Tông. Với lý do “Một là để bày tỏ tình cảm kẻ tôi con chúc mừng vua cha, hai là để công việc đặt khoa thi chọn hiền sĩ của triều đình được nghiêm túc”, Tham chính Hải Dương Vũ Duệ đã tâu xin lùi kỳ thi lại sau dịp lễ đó, vì theo lịch cũ thì sau khi đã vào trường thi rồi đến ngày 10 những chức quan như Vũ Duệ lại phải trở về nhà môn làm lễ, thì việc trường thi sẽ không được cẩn mật mà nếu bày hương án làm lễ mừng ngày sinh của vua ngay tại trường thi thì lễ văn sẽ không đầy đủ. Vua Lê Hiến Tông đã chấp nhận¹.

2. Vị thế của vùng đất Hải Phòng trong Đại Việt thời Lê sơ

Tuy “bất biến” về vị trí địa lý tự nhiên, song vị thế chính trị, kinh tế, an ninh xã hội, quốc phòng của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ còn được quyết định trực tiếp bởi những tiền đề lịch sử, xã hội từ cuộc chiến tranh giải phóng giai đoạn 1407 - 1427 để lại, những chiến lược xây dựng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội quốc gia Đại Việt của triều đình Đông Kinh và xu thế vận động của nó trong thế kỷ XV.

Vẫn là vùng đất duyên hải kẹp giữa vùng An Quảng (Quảng Ninh) và vùng ven biển Thiên Trường - Sơn Nam của Đại Việt như các thế kỷ trước, song trong một trăm năm thời Lê sơ, vùng Hải Phòng - thừa tuyên Hải Dương lại có những thay đổi về

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.III, tr.10.

Năm 1518, khi vua Lê Chiêu Tông chạy về Dương Quang, Gia Lâm, lại về Thuận Mỹ đường..., các giám quan như Đỗ Nhạc, Nguyễn Dự bị Mạc Đăng Dung giết chết, Vũ Duệ rất phẫn uất, cảm khái “*Thăng Long tự cổ hương vương địa/Hà bất thư hùng quyết nhất trường*” (Thăng Long là đất hưng vương cũ, sao không một trận sống mái với quân thù). Năm 1520, Vũ Duệ làm Thượng thư Bộ Lại. Năm 1522, ông theo vua Lê Chiêu Tông chạy về Lam Sơn rồi tự vẫn.

vai trò, vị trí trong quan niệm của thể chế chính trị Đông Kinh thời Lê sơ. Vùng xứ Đông, trấn Đông được Nguyễn Trãi xếp là “đứng đầu phen giậu phía Đông”¹ của Thăng Long - Đông Kinh - Đại Việt.

Trước đó, trong thời thuộc Minh, Hải Phòng nằm sâu trong vùng tạm chiếm của quân Minh, không phải là địa bàn quân Minh xây dựng những thành lũy quân sự để bình định và đàn áp như Đông Quan (Thăng Long - Hà Nội), Xương Giang, Thị Cầu, Diêu Diêu, Cổ Lộng... Mặt khác, cách thức người dân tham gia vào cuộc kháng chiến giải phóng đất nước ở đây cũng diễn ra với hình thái không giống như ở nơi khác. Những người tìm đến và tham gia trực tiếp vào khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, muôn và không nhiều như những vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa... Do vậy, tác động và hậu quả sau chiến tranh ở vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ mà trước hết là các giai tầng xã hội, cơ sở kinh tế... cũng không giống như các nơi khác. Sau kháng chiến, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn hoàn thiện hơn và đảm đương vai trò là bộ máy nhà nước, quản lý, điều hành Đại Việt. Trong bộ máy nhà nước ở cấp trung ương đó hầu như không có một quan lại cao cấp nào người ở vùng Hải Phòng.

Trong suốt một thế kỷ từ năm 1428 đến năm 1527, nhà Lê sơ - nhất là dưới thời Lê Thánh Tông, hướng phát triển ưu tiên hàng đầu và tập trung năng lực quản lý về mặt kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng; phát triển nền kinh tế nông nghiệp, hưng thịnh giáo dục Nho học, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, phát triển lãnh thổ xuống phía Nam. Vùng Hải Phòng và ven biển, ven cửa các sông lớn vẫn nằm trong vùng quan tâm chung về thể chiến lược chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế của Nhà nước Lê sơ: bảo vệ ven biển, chống giặc, chống cướp biển, khai hoang, chống buôn bán với người nước ngoài.

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.26.

Ngay từ khi đảm nhiệm vai trò quản lý nhà nước, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn từ năm 1427 đã “đặt quan lại văn võ trong ngoài và tuần kiểm các xứ cửa biển để khám xét những người qua lại, bắt bọn ngụy quan, bọn phản bội, bọn ngoan ngạch không chịu cải hóa, bọn ăn ở hai lòng, bọn mang thư chạy về phương Bắc”¹.

Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông sai Giám sát Đinh Nhân Phủ và Thiệu Duy Tinh chia nhau đi 3 đạo Hải Đông, Hải Tây và Hải Nam khám xét bờ đê ven biển, bắt thừa ty các xứ ấy phải bồi đắp lại.

Năm Canh Dần (1470): “chọn các vũ sĩ vệ Kim Ngô đi bắt giặc biển”².

Năm Tân Mão (1471): khi hiệu định *Hoàng triều quan chế*, ngoài các quy định chung về quan chế, vua Lê Thánh Tông còn quyết định “các xứ sông biển cũng đặt tuần kiểm, giang quan”³.

Năm Bính Ngọ (1486), vua ra lệnh cho các phủ huyện xã “nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế thì phủ huyện xét thực cấp cho làm”⁴.

Trong tuyến duyên hải Bắc Bộ thời đó, vị thế của vùng đất ven biển Hải Phòng còn được xác định trong mối quan hệ với các khu vực xung quanh, mà nổi bật là nằm giữa hai khu vực đặc biệt quan trọng, nhạy cảm về mặt an ninh, quân sự, kinh tế của Đại Việt ở thế kỷ XV: phía bắc là khu vực An Bang (vùng Quảng Ninh), phía nam là vùng ven biển Thiên Trường (Thái Bình, Nam Định). Vùng đất An Bang, cửa ngõ vùng Đông Bắc của Đại Việt, vùng đất này liên tục được triều đình Đông Kinh đặc biệt chú ý.

Năm Kỷ Ty (1449), Đông Kinh rút An phủ sứ Tây đạo Lê Niệm - viên quan dày dặn kinh nghiệm trên trường quản lý về

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.261, 438, 455, 500.*

làm Tuyên phủ sứ trấn An Bang (sau năm 1449). Trong nhận thức của viên Tuyên úy đại sứ này, thì “nói đến An Bang, giáp giới Trung Quốc, đồng chua nước mặn, không một thước một tấc để cấy cày, dân làm nghề bán buôn, dù vừa dạy vừa phạt cũng không hóa nổi. Hơn nữa dân có nghề mò châu ở dưới nước, sẽ là cái mối gây hấn [với nước ngoài]. Là chỗ khó khăn, nên tìm bậc lão luyện”¹.

Trong suốt thời trị vì của vua Lê Thánh Tông (1459 - 1497), vùng An Bang “hải thiên nhai” (góc biển chân trời) nhạy cảm này ảnh hưởng đến an nguy quốc gia - theo quan niệm của triều đình Đông Kinh, trên nhiều phương diện: đường biên giới quốc gia, quan hệ buôn bán trao đổi với người nước ngoài, nạn cướp biển... Vân Đồn, một thương cảng - cửa khẩu chính thức, duy nhất có phép của Đông Kinh, đón nhận, trao đổi, buôn bán với các thuyền buôn nước ngoài được nhà Lê đặc biệt chú ý. Luật pháp được xây dựng từ thời Lê sơ có tới 6 điều liên quan trực tiếp đến Vân Đồn và các trang trại vùng ven biển:

“Điều 612: Các quan ty vô cố mà đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn, các trấn quan cửa quan ải thì phải xử tội đồ hay lưu.

Điều 613: Những quân lính các trấn ven biên giới cùng các trang vùng duyên hải mà giấu giếm chở người nước ngoài vào kinh thành thì xử biếm 5 tư, không có quan chức thì xử tội đồ làm chũng điền binh và phạt tiền 100 quan.

Điều 614: Những trang trại ven bờ biển mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dỡ hàng hóa lên bờ thì xử biếm 3 tư, phải phạt gấp 3 tang vật để sung công... người chủ trang trại ấy mất chức giám trang.

1. Biểu tạ ơn của Lê Niệm khi được điều làm Tuyên úy đại sứ An Bang, xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.267.

Điều 615: Người trang Vân Đồn chở hàng hóa Trung Quốc lên kinh thành mà không có giấy của An Phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến Đề bạc ty kiểm soát, đã đem bán lên lút cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho, đến chỗ Thông mậu trường lại không đến cho An Phủ ty kiểm soát mà về thẳng trang thì đều phải biếm 1 tư và phạt 100 quan. Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu thì xử biếm 3 tư, phạt 200 quan.

Điều 616: Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán, mà quan Sát hải sứ đi riêng ra ngoài bể kiểm soát trước, thì xử biếm 1 tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu, thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty làm bằng, mới được ở lại; nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại, thì xử biếm 2 tư và phạt tiền 200 quan...”¹.

Trên thực tế cho đến trước nửa sau thế kỷ XV, vào những năm 1440, vùng Thủy Đường luôn bị phân công, bị cuốn hút nhất vào nhiệm vụ giữ gìn an ninh, quốc phòng của Đại Việt ở phía Đông Bắc, với công việc tăng cường phòng thủ, chi viện cho An Bang.

Trong khi các viên chuyển vận sứ cấp huyện các vùng khác ít được nhắc đến trong biên niên sử, thì chỉ riêng trong nửa đầu thế kỷ XV, có đến 3 viên chuyển vận sứ của huyện Thủy Đường - nơi trực tiếp liên thông với An Bang được chép tới:

Năm Ất Mão (1435), Chuyển vận sứ huyện Thủy Đường Nguyễn Liêm “nhận của người 2 tấm lụa. Lê Sát căn cứ vào lệnh chỉ thời Lê Thái Tổ ghi là nhận một quan tiền hối lộ, thì tâu lên xử chém. Con của Nguyễn Liêm xin chịu chết thay cha cũng không được”².

1. *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr.210-211.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.333.

Trong đợt thăng chức năm Đinh Tỵ (1437), có 2 viên chuyển vận sứ cấp huyện được thăng, thì có Chuyển vận sứ huyện Thủy Đường là Vũ Đình Ngạn lên làm Ty hình viện đại phu¹.

Năm 1448, có tin đồn “nhà Minh sai sứ sang hội khám biên giới”, triều đình một mặt sai các quan triều đi hội khám, mặt khác lệnh cho Đông phủ Nam Sách Hạ là Lê Thiệt đem hơn 1 vạn 2 ngàn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang đề phòng biên giới, ban tiền cho từng người theo thứ bậc khác nhau. Đồng thời lệnh cho quan các lộ, trấn, huyện và dân phu thuộc Đông đạo phải đóng góp đầy đủ tiền gạo, trâu bò, gà vịt, rượu thịt các thứ để đợi khao quân phương Bắc, khiến “cả miền Đông xao động”.

Năm Kỷ Tỵ (1449), nhà Lê sơ đã “dòi những kẻ phạm tội của 2 phủ thuộc đạo Hải Tây (hai trấn Tuyên Quang, Quy Hóa) ra đặt ở Thủy Đường, trấn An Bang” và tăng cường “lấy Dương Chấp Trung làm Chuyển vận phó sứ huyện Thủy Đường”².

Từ nửa sau thế kỷ XV, nhất là những năm 60, 70 tình hình an ninh vùng biển biên giới An Bang càng gấp rút. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nhà Lê tách đạo An Bang thành lập Đô ty An Bang trực thuộc Thừa ty An Bang. Từ đó, Đông quân phủ chỉ còn quản lĩnh thừa tuyên Hải Dương. Vừa mới quyết định xong, thì ngay năm sau (1467), công việc an ninh, quốc phòng của cả khắp vùng biên cương miền Tây, Tây Bắc, miền Bắc³, dồn dập mà miền An Bang là một điểm nóng:

Tháng 02/1467, Trấn thủ An Bang tâu rằng, bọn Lý Mậu Thục nước Minh có 29 tên và 2 thuyền chở 205 hộc gạo đưa đến

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.338, 374.

3. Xem thêm Nguyễn Đức Châu: “Vua Lê Thánh Tông với công việc biên phòng”; Nguyễn Hữu Tâm: “Triều vua Lê Thánh Tông với chính sách bảo vệ biên cương phía Bắc”, in trong sách: *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Kỷ yếu hội nghị khoa học kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.255-280.

Bố chính ty Quảng Đông bị trôi dạt vào An Bang. Tuần ty bắt được dẫn giải tới hành tại.

Về việc này, khi họp bàn với Thái sư Đinh Liệt, Thái bảo Nguyễn Lỗi, Đô Ngự sử Nguyễn Cư Đạo, vua Lê Thánh Tông đã nói: “trăm bảo bắt giữ người chở lương của nước Minh là vì có thể họ bày ra kế đó để lừa ta. Ta muốn ngăn ngừa mưu kế của họ. Đó là quyền nghi nhất thời chứ không phải là đạo thường thôi”.

Bọn Lỗi cho rằng “nếu họ liêu lĩnh gây chuyện bất ngờ khác mà đặt ra kế ấy, ta bắt họ thì họ sẽ có cớ để nói được, chi bằng thả họ về. Nếu không thế, e rằng sẽ xảy ra hấn khích nơi biên giới”.

Đô Ngự sử Nguyễn Cư Đạo tâu “quyết định thế nào là ở vua thôi”. Cuối cùng thực hiện theo ý vua: giữ bọn này không cho về.

Suốt từ mùa hạ đến mùa đông năm 1467, tình hình An Bang như mỗi lúc một nóng hơn lên: Giặc cỏ tấn công vào bảo Khả Lặc, trấn An Bang. Viên hành Tổng binh Đô đốc Thiêm sự Khuất Đả đầu năm vừa dẫn quân tuần tiễu miền Tây Câu Lộng về, đã được sai đem 500 quân Ngũ phủ đi đánh đuổi. Nhưng quân Khuất Đả đến, “đuổi đánh giặc thất lợi, bị thua”...

Triều đình bàn đặt vệ quân ở trấn An Bang “*vì đất ấy rất độc hại lại là cõi biên giới xa xôi, đường sá nhiều trở ngại, ứng viện không kịp*”.

Vừa mới bàn, giặc cỏ đã lại đánh vào bảo Khả Lặc.

Lúc ấy, Tây quân Đô đốc Thiêm sự Khuất Đả vừa kết thúc chiến dịch 18 ngày ở Câu Lộng, Mã Giang, Mường Mỗi (Tây Bắc) về, lại lần nữa phải đem 1.000 quân Ngũ phủ, cả quân nhân hai ty Thân quân, Điện tiền và hai ty Hiệu úy đi ra Khả Lặc đánh giặc cỏ.

Ở Đông Kinh, vua Lê Thánh Tông triệu Thái sư Đinh Liệt, Thái bảo Nguyễn Lỗi, Lê Niệm và Ngũ phủ Trịnh Văn Sái vào cửa Gia Hựu họp bàn phương sách đánh bọn giặc cỏ. Kiêu vệ điệp Tổng tri Lê Công Nghị được lệnh dẫn quân Ngũ phủ đi ứng cứu,

bọn Nam quân phủ Đô đốc Đồng tri Nguyễn Đức Trung với quyền “tiền trăm hậu tấu” đi An Bang đốc thúc đánh giặc cỏ. Ba vạn thặng gạo làm lương được xuất kho để dân phủ Trung Đô chở tới An Bang cung cấp cho quân lính.

Cùng với việc quyền Lại khoa Đô cấp sự trung Nghiêm Nhân Thọ và Đông đạo giám sát Thiệu Duy Tinh truy xét trách nhiệm Tổng binh trấn An Bang Lê Hối, Đốc tướng Khuất Đả về vụ để thất bại ở bảo Khả Lặc và tiến hành điều tra bắt hai người về kinh, triều đình tiến hành việc thay đổi nhân sự ở An Bang: lấy thân vệ tổng tri Nguyễn Đông làm An Bang trấn thủ, Phó Tổng binh kiêm thừa tuyên sứ ty thừa tuyên sứ. Hàn Lâm viện thi độc học sĩ quyền Ngự sử đài Phó đô ngự sử Đào Tuấn làm Thái bộc tự khanh quyền An Bang đẳng sứ tán trị thừa tuyên sứ ty tham chính bản vệ quân sự. Đô đốc Đồng tri Nguyễn Đức Trung được điều tạm làm Trấn thủ An Bang. Đồng thời sai Tổng binh Nguyễn Văn Đàm đi An Bang đánh giặc dưới quyền của Nguyễn Đức Trung.

Đúng dịp này, Đông quân phủ quyền đô đốc Trịnh Công Lộ sau chuyến đi công cán trấn An Bang trở về, dâng số trình bày 4 điều nên làm:

- Lập đồn lũy Vạn Ninh, Tân Yên để chống giặc ngoài.
- Chọn đặt hương trưởng làm giáp thủ để trông coi lẫn nhau.
- Chọn người có tài văn, võ làm quan trấn thủ.
- Lấp các đường quan ải, không cho đến chặt cây hay mở đường đi lại làm mất thế hiểm trở.

Vua Lê Thánh Tông thì sắc dụ các trấn thủ và phó tổng binh các vệ các xứ An Bang, Lạng Sơn, Tuyên Quang: “Các người đứng đầu một phương, khống chế cả cõi biên thù, phải phòng bị bất trắc, để ngăn ngừa giặc ngoại xâm. Cần phải khuyên bảo các tướng hiệu răn đe quân lính, không được quen thói cũ, bỏ trốn

về nhà, để trống vị trí phòng thủ, kẻ nào trái lệnh bị trị tội nặng hơn luật thường”¹.

Khi Khâm sai quyền Lại khoa Đô cấp sự trung Nghiêm Nhân Thọ bắt giải những viên tướng để bại trận Khả Lặc như Khuất Đả, Nguyễn Bảo, Lê Hối về Đông Kinh thì vua Lê Thánh Tông cũng:

- Khước từ biểu văn khắc trên lá vàng và sản vật địa phương của thuyền buôn Xiêm La đến Vân Đồn dâng lên.

- Cho dời quân doanh trấn thủ An Bang về Bài Lắm².

Tình hình chiến sự chưa có dấu hiệu lắng xuống, thì tháng 9/1467 thiên tai đã nổi lên: “các phủ Nam Sách, Giáp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương... nước biển lên to, đê ngăn bị vỡ, lúa má bị ngập, dân ven biển chết đói nhiều”³. Nhiều tấu biểu các địa phương gửi lên triều đình đều khẩn cấp báo về việc mất mùa, giá gạo cao vọt, về nhà cửa dân chúng vùng ven biển bị nước cuốn đi nhiều... Triều đình phải lệnh ngưng việc xây dựng cung thành, miễn cho quân lính vùng ven biển không phải dự kỳ tập duyệt lớn sang năm tới, vừa phải cấp tốc cử Giám sát Đinh Nhân Phủ, Thiệu Duy Tĩnh chia nhau đi ba đạo Hải Đông, Hải Tây, Hải Nam khám xét bờ đê ven biển, bắt thừa ty các xứ phải bồi đắp lại.

Chính trong những ngày tháng dồn dập tin tức, lo toan miền biên ải ven biển Đông Bắc này, mùa xuân, tháng Hai năm Mậu Tý (1468), vua Lê Thánh Tông dẫn quân “*Đông tuần*”. Theo những bài thơ để lại, thấy trong dịp này, người đứng đầu Đại Việt đem sáu quân duyệt trận trên sông Bạch Đằng, mài đá đề thơ ở núi Truyền Đăng..., và hấn đã kinh lý nhiều nơi trên vùng đất Đông Bắc, Hải Phòng: cửa biển Húc (cửa biển Văn Úc), dừng chân ở

1, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.427.*

2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.426.*

núi Cổ Quý, qua An Lão, qua sông Cấm, cửa biển Lư, thăm lý sở An Bang, tới cảng khẩu Vân Đồn...¹. Cũng qua dịp này mà vùng An Bang “góc biển chân trời”, “núi sông dài dằng dặc, con người nơi ngàn dặm” (Sơn xuyên di lệ nhân thiên lý), ước mơ “Cõi Bắc không hổ dữ, biển Đông giặc giã yên, trời Nam sông núi muôn đời thịnh”, càng khiến vua Lê Thánh Tông quan tâm lo toan trừ liệu “ngay ngáy khác nào vàng trong lò lửa, gạo trong cối giã” (Tâm ưu dữ dữ như kim mẽ)².

Cũng năm 1468, mùa đông: “các châu Vĩnh An, Vạn Ninh bị cướp bóc”. Triều đình ra sắc chỉ: “ai bắt được giặc biển thì được thăng thưởng”.

Năm Canh Dần (1470), chọn các vũ sĩ vệ Kim Ngô đi bắt giặc biển.

Năm Tân Mão (1471), đặt tuần kiểm, giang quân ở các xứ sông, biển.

Năm Nhâm Thìn (1472), mùa thu: sắc chỉ cho các xứ đốc thúc về việc đắp đê, làm đường, thì mùa đông trấn An Bang tâu về “người Minh sai quân lính đi theo quan hội khám của Quảng Tây sao đông thế...”, Lê Thánh Tông đã sai Thái bảo Lê Cảnh Huy “hỏa tốc phái người đi thăm dò, lập tức gửi công văn cho các xứ tập hợp binh mã phòng giữ”...

Như vậy, mặc dù từ năm 1466, triều đình Đông Kinh đã thiết lập và tách riêng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh miền biên cương

1. Trong biên niên sử không ghi chép sự kiện Lê Thánh Tông đi tuần vùng này. Nhưng dòng đề trên núi Truyền Đăng - núi Bài Thơ (Quảng Ninh) viết rõ: “tháng Hai mùa Xuân năm Quang Thuận thứ 9, trăm đem sáu quân duyệt võ trên sông Bạch Đằng. Nhân gặp gió hòa cảnh đẹp, biển không nổi sóng, liền bơi thuyền trên biển, tuần hành đến trấn lý An Bang”. Những địa danh, sự kiện trên là tên các bài thơ của vua Lê Thánh Tông (xem: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994).

2. Ý trong các bài thơ *Đậu thuyền ở chân núi Ông Truyền, Trị sở An Bang...*, in trong sách: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông, Sđd*, tr.329, 333.

ven biển An Bang thành một tổ chức riêng, nhưng trên thực tế chưa bao giờ công việc an ninh vùng biên cương, ven biển Đông Bắc lại dồn dập như những năm sau đó. Do vậy, việc chi viện sức người, sức của của vùng đất Hải Phòng, thừa tuyên Hải Dương và chính quyền Đông Kinh nói chung cho vùng An Bang vẫn không giảm đi.

Về phía nam, vùng đất Hải Phòng giáp với Thiên Trường - Sơn Nam (bao gồm vùng đất của Thái Bình, Nam Định, một phần Hưng Yên ngày nay). Vùng đất Sơn Nam được Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ XV xác định là “đứng đầu phen giậu phía Nam”, rồi Lý Tử Tấn chỉ rõ: “Nhân công làm lụng hơn cả các lộ khác, các triều phú nuôi quân đều nhờ ở đây”¹. Từ thời Lý - Trần, sự quan tâm của chính quyền trung ương Thăng Long với Thiên Trường đã là một truyền thống.

Sang thời Lê, vùng đất Thiên Trường - Sơn Nam gắn liền với một tuyến đường giao thông thủy huyết mạch từ Đông Kinh về phía nam, về Thanh Hóa - quê hương bản quán của nhà Lê, của nhiều đại công thần khai quốc. Vua, quan, quân tướng mỗi khi có dịp về quê cha đất tổ đều có dịp qua Sơn Nam. Đặc biệt, với các vua Lê mỗi dịp về quê Lam Kinh “phải chia quân ngăn cấm người qua lại... các tráng sĩ hộ vệ phải giữ đồn điểm cho nghiêm ngặt”².

Các chuyến kinh lý, củng cố, mở rộng biên cương phía Nam, cũng như vậy. Vùng đất Sơn Nam, mà trước hết là hai bên các tuyến đường thủy quan trọng như sông Hồng, sông Đáy, vùng biển, nhận được sự quan tâm đặc biệt.

Sơn Nam thời Lê sơ không chỉ được tăng cường về nhiệm vụ quân sự, giao thông nối liền Đông Kinh với phương Nam, bảo

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.41.

2. Chỉ thống kê theo biên niên sử - có thể thấp hơn so với thực tế, dưới thời Lê Thánh Tông, các dịp về quê “bái yết Lam Kinh” vào các năm 1464, 1466, 1467, 1468, 1470, 1473, 1476, 1482, 1491, 1496.

vệ trực tiếp cho Đông Kinh, còn thành hậu phương - nguồn hậu cần trực tiếp cho các hoạt động quân sự, kinh tế của vùng Thuận - Quảng.

Với triều đình Đông Kinh, tiềm lực kinh tế, quân sự của Đại Việt được ưu tiên nhiều hơn cho việc phát triển vào phía Nam. Địa bàn Sơn Nam trở thành điểm xuất phát, chuẩn bị quan trọng, trực tiếp cho công cuộc ấy.

Năm 1466, triều đình thay đổi xếp đặt lại quân ở 5 phủ và định quân hiệu, trong đó 4/5 phủ quân đều được phân công “trách nhiệm cai quản, giám sát ở khu vực có vị trí cận kề, núi sông liên lạc” (Thanh Hóa - Nghệ An thuộc Trung quân phủ, trực tiếp bảo vệ triều đình ở Đông Kinh. Nam Sách và An Bang thuộc Đông quân phủ, Quốc Oai và Hưng Hóa thuộc Tây quân phủ, Bắc Giang và Lạng Sơn thuộc Bắc quân phủ), thì riêng Nam quân lại gồm Thiên Trường và Thuận Hóa, Sơn Nam xa cách dằng dặc với Thuận - Quảng mà triều Lê đã trao “Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam đạo giám sát ngự sử kiêm coi sáu vệ ty Điện triều, Nam quân phủ, quân dân ba ty các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam”...

Sau đó, trong những tháng năm việc An Bang nóng bỏng như trên, Đông Kinh càng phải lo luyện tập quân đội, chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467) quân đội phải 4 lần tập trận dồn dập, thì có đến 3 lần trên địa bàn Sơn Nam:

Mùa xuân, tập trận ở sông Thiên Phái (Ý Yên - Nam Định).

Tháng hai, tập trận *Đồ trung hư* ở sông Lỗ (Lý Nhân - Hà Nam).

Tập trận *Tam tài đồ hội* ở sông Vi (Vũ Thư - Thái Bình).

Năm Canh Dần (1470), sau sự kiện tháng 8, hơn 10 vạn quân Chiêm Thành do đích thân Bàn La Trà Toàn đánh úp Châu Hóa, biên thùý phía Nam trở thành tâm điểm quan tâm của triều đình Đông Kinh. Ngay sau đó, tháng 9, vua Lê Thánh Tông sắc dụ

riêng cho Thừa tuyên phủ Thiên Trường: “Bọn người phải trưng ở các hạng quân, lại viên, sinh đồ mỗi người 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người 12 ống, bắt người bị trưng thu lại phải đồ thành gạo chín, đem nạp sớ ty không chậm ngày giờ” và áp dụng hình phạt chém đầu với những ai trốn chạy không thực hiện.

Tháng 11/1470, 25 vạn quân Đại Việt “Nam chinh”, trong đó Lâm Quận công Đinh Liệt, Phó tướng Kỳ Quận công Lê Niệm đem 10 vạn thủy quân của 3 phủ Đông, Nam, Bắc đi tiên phong.

Một năm sau, tháng 11 năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông lại có sắc dụ riêng cho các quan thừa tuyên, phủ huyện ở Sơn Nam: “Bọn các người giữ trọng trách một phương, thân yêu dân là trách nhiệm. Thế mà không biết thể theo lòng nhân của triều đình yêu thương dân chúng, chỉ chăm làm những việc nhỏ mọn như roi vọt sổ sách. Nay sớ ty và phủ huyện các người phải mau mau đi xem xét những nơi núi chằm bờ biển trong hạt, chỗ nào hình thế có thể khơi ngòi cừ đê đập để làm ruộng, chỗ nào hùm sói làm hại, cường hào thao túng, phong tục kiêu bạc, sinh dân đau khổ... Tóm lại mọi việc lợi nên làm, mọi việc hại nên bỏ, trong hạn trăm ngày, phải lần lượt tâu trình cẩn thận. Nếu chây lười để quá hạn ta sẽ sai vệ sĩ cầm y đi điều tra, nếu thấy vẫn còn việc lợi nên làm, mối hại nên bỏ mà các người chưa nói tới thì quan phủ huyện phải bãi chức, sung quân ở Quảng Nam, quan thừa ty bị giáng chức”.

Nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên đó gắn liền, chi phối và định hướng những chính sách và hoạt động, tổ chức thực hiện trên thực tế của các cấp chính quyền từ Đông Kinh đến địa phương trên vùng đất này: từ việc trực tiếp đi thăm, đốc thúc của vua Lê Thánh Tông, đến tổ chức công việc đưa lính lập đồn điền, di dân đi khẩn hoang lập làng như là việc bố trí các lực lượng quân sự,

kinh tế đứng chân tại chỗ ở các vị trí chiến lược trọng yếu, đắp đê biển Hồng Đức do đại thần Kỳ Quận công Lê Niệm phụ trách¹.

Nhu cầu quốc phòng, quân sự, kinh tế của hai khu vực ven biển tiếp giáp với Hải Phòng như vậy không thể không tác động nhiều mặt đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ.

Một mặt, với tư cách là hậu phương, dự trữ trực tiếp cho vùng An Bang, sức người, sức của vùng Hải Dương nói chung, Hải Phòng nói riêng không chỉ phải làm nhiệm vụ cho riêng mình, mà còn bị thu hút, điều động trực tiếp cho nhu cầu an ninh, quốc phòng của An Bang.

Trong khi đó, những đầu tư lớn, trực tiếp cho nhu cầu về phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh của chính quyền Đông Kinh - Đại Việt lại tập trung cho hai khu vực trọng điểm trên.

Do không được đầu tư lớn, trực tiếp của Nhà nước trung ương tập quyền Đông Kinh, vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ vẫn tiếp tục thiếu vắng những công trình kinh tế, văn hóa, quốc phòng “trọng điểm” của quốc gia Đại Việt như các công trình khai hoang, đê Hồng Đức, khai vét mở mang đường thủy ở Sơn Nam hoặc hệ thống đồn lũy phòng vệ, các cuộc điều động dân cư khẩn hoang lập vùng đất rộng như Yên Hưng ở An Bang...

Tuy nhiên, các công trình trọng điểm đầu tư lớn về an ninh, quốc phòng, nông nghiệp, khai hoang lập làng, lập sở đồn điền... lại là sản phẩm của tư duy chiến lược mà tiêu biểu là thời vua Lê Thánh Tông, thời Nho giáo cực thịnh, là cách “nhìn từ Đông Kinh” - qua lăng kính của Đông Kinh, của một xã hội nông

1. Tham khảo Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959; Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.1; Nguyễn Hải Kế: “Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang lập làng vùng ven biển nam sông Hồng thế kỷ XV”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5/1985.

ng nghiệp đang bị tiêu nông hóa (như hệ thống đôn lũy ở Vạn Ninh, Tân Yên, “*chọn đặt các hương trưởng làm giáp thủ để trông coi lẫn nhau*”, “*lấp các đường quan ải, không cho mở đường đi lại làm mất thế hiểm trở của vùng An Bang*”, hay bằng những con đê Hồng Đức vùng ven biển Sơn Nam, để chắn, be nhằm duy trì sự ổn định, an ninh của đất nước. Kết quả là, càng được Đông Kinh quan tâm, chú trọng đốc thúc, chỉ đạo và đầu tư, thì chất lượng nông nghiệp, “*bế quan*” càng tăng cường. Ngược lại, vùng ven biển Hải Phòng ít được triều đình chú trọng, “*quan tâm chăm sóc*”, thì cũng bớt đi sự ảnh hưởng của hệ thống chính sách nêu trên. Nói cách khác, so với hai khu vực An Bang và Sơn Nam thì vùng Hải Phòng nửa cuối thế kỷ XV có điều kiện chủ quan và khách quan tạo ra sự thoáng, mở hơn về cơ sở kinh tế, xã hội, văn hóa.

3. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Sau kháng chiến chống Minh (1407 - 1427), cũng như cả Đại Việt, người dân vùng Hải Phòng bước vào thời kỳ khắc phục hậu quả chiến tranh. Bên cạnh những nét chung của thời hậu chiến, hậu quả của cuộc chiến này với vùng đất Hải Phòng ở khía cạnh kinh tế - xã hội có nét riêng sau:

Ngay từ đầu, mùa hạ năm Kỷ Dậu (1429), khi vua Lê Lợi (Lê Thái Tổ) chính thức ban danh hiệu và biểu ngạch công thần, phong tước hầu cho 93 người có công cao nhất, với chính sách phong thưởng bằng ruộng đất rất hậu (hàng trăm mẫu)¹.

1. Theo các gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú, Lưu Tung, số ruộng cho từng người đến 400 - 500 mẫu (bản chép tay, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng có thể nhiều hơn như Ngô Từ có đến gần 1.000 mẫu (xem Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, t.1).

Sau cuộc loạn Lê Nghi Dân (1459) một số đại thần, chủ yếu là các bậc công thần khai quốc còn sống, có quyền chức uy vọng lúc đó đã đẩy binh đưa Lê Tư Thành lên ngôi. Có đến 30 người có công lớn nhất được ban thưởng bằng việc cấp từ trăm mẫu ruộng trở lên. Vùng đất Hải Phòng không có công thần loại này. Các tài liệu được biết cho thấy, ở đây không có các loại ruộng mà do các công thần quê ở nơi khác được phân thưởng. Do đó, trên vùng đất Hải Phòng khi ấy không hình thành một cách cưỡng bức loại địa chủ “công thần” sau chiến tranh với những tác động nhiều chiều của nó đến kinh tế và đời sống xã hội thời Lê sơ ở đây.

- *Hoạt động khẩn hoang:*

Công việc khai hoang lấn biển, lập làng xóm, đồn điền, kết hợp giữa kinh tế với bảo vệ an ninh, phòng thủ ven biển được các chính quyền phong kiến Đại Việt quan tâm từ sớm. Nhưng chỉ từ nửa sau thế kỷ XV, năm 1462, Lang trung Hoàng Thanh dâng sớ xin thành lập đồn điền ở những vùng đất hoang và nhất là từ năm 1470 cho đến năm 1481 dưới thời vua Lê Thánh Tông thì các hoạt động này mới chính thức mở rộng quy mô, có nhiều thành tựu. Vua Lê Thánh Tông đã triển khai chương trình kinh tế - quốc phòng ven biển với quy mô được coi là lớn nhất cho đến thời đó do đại thần của triều đình như Kỳ Quận công Lê Niệm phụ trách. Mặc dù không nằm trong tâm điểm của chương trình này, song vùng đất Hải Phòng cũng nằm chung trong chiến lược quốc gia đó.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, Đại Việt có 43 sở đồn điền, thì trên địa bàn Hải Phòng chỉ có một sở Tây Tả (Tứ Kỳ) (nay thuộc Vĩnh Bảo). Tây Tả có tên nôm là vùng Tè, nằm sát bên bờ đông sông Hóa, cách không xa Tuần Tranh - ngã ba sông Hóa và sông Luộc thuộc huyện Vĩnh Bảo ngày nay. Vùng xung quanh ngã ba Tuần Tranh này là vị trí chiến lược quân sự quan trọng. Dấu vết sở đồn điền không còn, nhưng qua địa danh còn lại có thể thấy

như sau: Ở vùng giữa sở đồn điền có Trung Tạ, Nội Tạ, bốn phía xung quanh có Đông Tạ, Nam Tạ, Bắc Tạ, Tây Tạ, Thượng Đông, Hạ Đông. Những người được chiêu tập mở sở đồn điền chủ yếu là cư dân nghèo từ nhiều nơi, được tổ chức theo kiểu quân sự. Một trong những vị thành hoàng làng Tây Tạ là Phạm Thiện - người có công khai canh, lập ấp.

Tuy nhiên, theo lời “cẩn án” của Nguyễn Thiên Tích (cùng thời với Nguyễn Trãi) trong *Dư địa chí*, vùng đất Hải Phòng có đến 13 sở - ngoài 1 sở ở Tứ Kỳ có đến 12 sở ở huyện Nghi Dương (Kiến Thụy). Ngoài sở đồn điền, toàn khu vực Hải Phòng còn có tới 20 trang¹ - điểm cư dân mới định cư do các hoạt động khai hoang, phân bố theo thứ tự: Tân Minh có 12 trang, Vĩnh Lại có 5 trang, An Lão có 2 trang và Tứ Kỳ có 1 trang.

Trong quá trình cai quản vùng đất ven biển quan trọng này, các quan lại người Thanh Hóa đem người nhà ra theo, hoặc những người dân ở khu vực miền Trung thuận đường giao thông đã kéo ra, những gia đình, dòng họ từ vùng trung châu Thượng Hồng đất chật, người đông hơn cũng kéo tới khai khẩn vùng đất này. Theo tài liệu dân gian như truyền thuyết, thần tích thần phả, thì từ Thanh Hóa có các dòng họ:

Họ Lê (tổ tiên của Trạng nguyên Lê Ích Mộc) ra vùng đất Ráng (nay là Thanh Lãng, Thủy Nguyên) lập nghiệp.

Họ Nguyễn, tổ của Tiến sĩ Nguyễn Chuyên Mỹ, ra lập nghiệp ở Thạch Lựu (An Lão).

Các dòng họ Lê, Trịnh, Phạm kéo ra, vừa khai khẩn vừa chốt giữ vùng đất ngã ba cửa sông Chin (sông Cầu Mực) gặp sông Thái Bình, lập thành các điểm cư dân Đồn (Nội Đồn), An Ngoại (thuộc Tân Liên - Vĩnh Bảo).

1. Theo tài liệu này, toàn Hải Phòng có 13 sở, 20 trang, đứng thứ hai trong tứ trấn (Sơn Nam: 86 sở, 49 trang; Sơn Tây: 6 sở, 22 trang; Kinh Bắc: 3 sở).

Những dòng họ Đinh, Hoàng, Hà... theo nhau ra khai khẩn ở ven sông Thái Bình, Tiên Minh (Tử Đồi, Hộ Tứ, Đông Xuyên xã Đoàn Lập), họ Vũ ra khai khẩn ven bờ sông Văn Úc (xóm Vệt - Tiên Thắng).

Như vậy, các điểm khai hoang sở đồn điền, trang của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ tập trung vào các địa bàn Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo - nằm ven các sông Văn Úc, Thái Bình, sông Hóa - tuyến đường thủy quan trọng dẫn, nối châu thổ với biển cả.

So sánh với những vùng ven biển của Bắc Bộ cùng thời, số lượng sở đồn điền, trang ở vùng đất Tiên Lãng, Kiến Thụy, Vĩnh Bảo của Hải Phòng đứng sau khu vực vịnh đại phía Nam của Đông Kinh như Phú Xuyên (76 sở), huyện Giao Thủy (33 trang) của thừa tuyên Sơn Nam.

Các sản phẩm nông nghiệp của vùng đất Hải Phòng từ đầu thời Lê sơ đã trở thành khá nổi tiếng. *Dư địa chí* viết về vùng đất ven biển thuộc Hải Dương: “hợp với việc trồng thuốc hút, nửa lộ sản dưa cau. Ngải Môn và Dương Úc sản vật có nhiều thứ. Huyện Đông Lợi sản cau tươi, cam đường, huyện Tứ Kỳ sản dưa hơn nơi khác... hai huyện An Dương, An Lão sản giống gà chọi, tục gọi là “kê ở”¹. Phan Huy Chú về sau viết rõ thêm các sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp do trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn ở vùng này: “Cau tươi ở xã Đại Phượng huyện An Lão, gà chọi của xã Vũ An huyện An Dương. Chè xanh, nhãn trắng, cau, cá tôm, trầu không của huyện Thủy Đường”.

b) Thủ công nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp

Tài liệu đương thời như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chỉ cho biết một sản phẩm của thủ công nghiệp là vải nhỏ “áp Hội Am, áp

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.27. Các tài liệu địa chí về sau như: *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú còn nói rõ hơn một số sản phẩm.

Bát Bế đều thuộc huyện Đông Lai, có vãi nhỏ đẹp hơn lụa, đựng vào xiềng để tiến”.

Tài liệu của Phan Huy Chú viết đầu thế kỷ XIX cho thấy công nghệ dân gian truyền thống của vùng ven biển Hải Phòng: “*Công nghệ của dân gian thì dân ven sông, biển phần nhiều làm nghề nấu muối, đánh cá. Dân ở chân núi phần nhiều làm nghề săn bắn và đốt than... Thọ mộc của Nương Bông, dệt chiếu của Phiếu Giang, Kim Động, Tiên Minh... Muối, đồi mồi, hươu, nai, cá, tôm của huyện Nghi Dương*”.

Truyền thuyết của vùng Bảo Hà, Xâm Động (Đồng Minh - Vĩnh Bảo) kể rằng trong nạn xiêu tán thời Minh thuộc, có cụ họ Tô của người làng bị phiêu bạt, học hỏi được nghề tạc tượng, hết chiến tranh, cụ về quê, truyền nghề cho cháu con. Sau này, cụ được dân làng tôn làm tổ sư của nghề tạc tượng ở đây.

Đầu thế kỷ XV, theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, thời thuộc Minh (1407 - 1427) số lượng và mật độ cục thuế khóa quân Minh đặt ở vùng Hải Phòng liên quan đến khu vực xung quanh nhiều, cao hơn nơi khác: Bình Hà (vùng Thanh Hà - Tiên Lãng), Thái Bình, Đa Dục, Hà Côi (vùng Quỳnh Côi - Phụ Dục, Thái Bình), Đồng Lợi (vùng Ninh Giang - Tứ Kỳ và Vĩnh Bảo), Giáp Sơn (bao gồm phần huyện Kinh Môn, phần An Dương)...

Sở hà bạc (coi việc thu thuế cá, muối): An Lão, riêng vùng Tứ Kỳ có 3 sở. Nếu cả nước có 46 huyện, mỗi huyện một ty tuần kiểm - chốt những cửa ải, bến sông, đò hiểm yếu, quan trọng để ngăn chặn cướp bóc, kiểm soát buôn bán đi lại, thì trên vùng đất Hải Phòng và bao quanh có những huyện như: Đồng Lợi, Đa Dục, Hà Côi, An Lão, Cổ Phí, đặc biệt hai huyện Bình Hà, Tứ Kỳ mỗi huyện có đến 3 ty. Tình hình trên cho thấy, trong một phần tư đầu thế kỷ XV, vùng đất Hải Phòng là một trong những trung tâm khai thác, bóc lột thuế khóa, kiểm tra thông thương

chặt chẽ của quân Minh¹. Mặt khác cũng chứng tỏ địa bàn sông nước, ven biển thuộc Hải Phòng thuận tiện cho hoạt động đánh cá, khai thác thủy hải sản, giao thương. Các hoạt động buôn bán ở đây cũng thường xuyên hơn so với các vùng khác.

Sau kháng chiến chống Minh, các hoạt động kinh tế đó càng có cơ sở để phát triển. Chính sử cho biết, cả ba đời của Mạc Đăng Dung chuyển từ Thanh Hà về Cổ Trai, Nghi Dương “làm nghề đánh cá”. Chính quyền Đông Kinh, nhất là đời vua Lê Thánh Tông với tư duy kinh tế, an ninh, quốc phòng như trên đã tăng cường chính sách trọng nông ức thương, độc quyền ngoại thương, đẩy mạnh kiểm tra, hạn chế mậu dịch với nước ngoài.

Tuy nhiên, thực tế thì tình trạng trao đổi đó vẫn không thể kiểm soát được. Chính đội ngũ quan lại đến binh lính mỗi khi có điều kiện như đi sứ, hoặc về các địa phương tiếp giáp với phương Bắc, đều tranh thủ mua bán với người nước ngoài:

Năm Giáp Dần (1434), bấy giờ có thuyền buôn của Trảo Oa đến trấn Vân Đồn, Tổng quản An Bang Nguyễn Tông Từ giữ việc xét sổ sách hàng hóa trong thuyền, trước đã báo nguyên số rồi, sau lại gian lận đổi làm bản khác mà bán trộm đi hơn 900 quan tiền, cùng với Đồng Tổng quản Lê Dao mỗi người chiếm riêng 100 quan (vì việc này cùng một lúc 2 viên phụ trách An Bang bị biếm 3 tư, cho bãi chức).

Năm Mậu Thìn (1448), khi các quan cao cấp trong triều, các quan phụ trách Đông đạo dẫn nhau lên hội khám biên giới Đông Bắc (sự kiện nhắc đến ở trên) đã “đem tiền của mua hàng chở nặng về”.

Đối với dân chúng, có điều kiện tiếp xúc thường xuyên hơn, thuận tiện hơn trên biển cả, đường sông, thì tình trạng đó hẳn không phải chỉ như thế.

1. Thần tích làng Cổ Liễn (Kiến Thụy) còn nhắc đến Cổ Trai trường - dấu tích điểm thu thuế, muối thời kỳ này.

Biên niên sử hơn một lần chép về chính quyền Đông Kinh ra lệnh đem thuyền đi bắt giặc biển, thậm chí phải điều quân từ Đông Kinh đi tuần để bắt giặc biển. Những thông tin đó cho thấy thực trạng là vùng ven biển của Đại Việt, trong đó có khu vực Hải Phòng đã diễn ra hoạt động trao đổi, buôn bán “lậu”, “ngoài luồng”, đến quan lính tại chỗ cũng không thể tin được, rằng không chỉ có dân mà cướp biển, giặc cỏ mới tụ đến để cướp của cải... không phải là hiện tượng nhất thời.

4. Đời sống văn hóa

a) Nho học

Gần 100 năm thời Lê sơ, nhất là dưới tác động của chính sách sùng trọng đến độc tôn Nho giáo dưới thời Lê Thánh Tông, việc học tập, thi cử Nho học của Đại Việt nói chung và vùng đất Hải Phòng nói riêng có những chuyển biến mạnh mẽ.

Theo thống kê, trong thời Lê sơ, cả Đại Việt có 31 khoa thi Hội, 647 người đỗ Tiến sĩ, trong đó ở vùng Hải Phòng có các vị:

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
1	Phạm Đức Khản	Hội Am - Vĩnh Lại	Hội Am, Cao Minh - Vĩnh Bảo	Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (năm 1448)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
2	Dương Tông Hải	My Sơn - Thủy Đường	My Sơn, Trung Hà - Thủy Nguyên	Quý Dậu, năm Thái Hòa thứ 11 (1453)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
3	Nguyễn Thế Khoa	Niên Sơn - Thủy Đường	Niên Sơn, Kỳ Sơn - Thủy Nguyên	Quý Dậu, năm Thái Hòa thứ 11 (1453)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
4	Lưu Công Ngạn	Khúc Lễ - Thủy Đường	Do Lễ, Tam Hưng - Thủy Nguyên	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Hoàng giáp
5	Đào Văn Hiến	An Bồ - Tứ Kỳ	An Bồ, Dũng Tiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
6	Dương Đức Nhan	Hà Dương - Vĩnh Lại	Hà Dương, Cộng Hiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
7	Nhữ Văn Lan	An Tử - Tân Minh	An Tử, Kiến Thiết - Tiên Lãng	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
8	Nguyễn Truân (Nguyễn Đồn)	Trung Hành - An Dương	Các tổ dân phố Trung Hành, phường Đằng Lâm - Hải An	Bính Tuất, năm Quang Thuận thứ 7 (1466)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
9	Phạm Bá	Phác Xuyên - Tân Minh	Phác Xuyên, Bạch Đằng - Tiên Lãng	Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
10	Nguyễn Nhân Khiêm	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
11	Nguyễn Duy Tiếu	Đồng Lại - Vĩnh Lại	Cao Minh - Vĩnh Bảo (?)	Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
12	Đoàn Mậu	Kim Côn - An Lão	Kim Côn, Chiến Thắng - An Lão	Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
13	Nguyễn Hiếu Trung	Khinh Dao - Giáp Sơn	Khinh Dao, Tân Tiến - An Dương	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
14	Nguyễn Cối	Hội Am - Vĩnh Lại	Hội Am, Cao Minh - Vĩnh Bảo	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
15	Ngô Kim Húc	Hàng Kênh - An Dương	Hàng Kênh - Lê Chân	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
16	Lê Công Truyền	Khinh Dao - Giáp Sơn	Khinh Dao, An Hưng - An Dương	Tân Sửu, năm Hồng Đức thứ 12 (1481)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
17	Nguyễn Sâm	Đông Tạ - Tứ Kỳ	Thị trấn Vĩnh Bảo	Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
18	Lê Đức Liêu	Quyển Hoàng - Giáp Sơn	Quyển Hoàng, Nam Sơn - An Dương	Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
19	Vũ Cảnh	Dưỡng Động - Thủy Nguyên	Dưỡng Động, Minh Tân - Thủy Nguyên	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
20	Bùi Phổ	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
21	Trần Bàn	Lạc Động - Tân Minh	Lô Động, Tiên Thắng - Tiên Lãng	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
22	Vũ Phất	An Chân - An Dương	Khu vực Sở Dầu - Hồng Bàng	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
23	Lưu Ngạn Thu ¹	Đa Nghi - Vĩnh Lại	Vĩnh Bảo (?)	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa)

1. Theo Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Những ông Nghè đất Cảng*, Nxb. Hải Phòng, 1994, thì không có vị này.

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
24	Bùi Đức Thiệu	? - Nghi Dương	? - Kiến Thụy	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Hoàng giáp
25	Hoàng Thuần Phác	Ngọc Động - Tân Minh	Ngọc Động, Tiên Thanh - Tiên Lãng	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
26	Nguyễn Cương Đạt	Trúc Động - Thủy Nguyên	Trúc Động, Lưu Kiếm - Thủy Nguyên	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
27	Vũ Trực Hành	An Các (?) - Thủy Đường	An Lư - Thủy Nguyên	Quý Sửu, năm Hồng Đức thứ 24 (1493)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
28	Đỗ Bảo Trân	? - An Dương	? - An Dương	Quý Sửu, năm Hồng Đức thứ 24 (1493)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
29	Trần Bá Lương	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
30	Bùi Trạch Lân	Cao Kênh - Thủy Đường	Cao Kênh, Hợp Thành - Thủy Nguyên	Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
31	Lê Ích Mộc	Thanh Lãng - Thủy Đường	Thanh Lãng - Thủy Nguyên	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng Nguyên)
32	Nguyễn Cảnh Diễn	Yên Tử Thượng - Tân Minh	Yên Tử Thượng, Khởi Nghĩa - Tiên Lãng	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp
33	Nguyễn Bá Tông	Tạ Xá - Tú Kỳ (quê gốc)	Tường Vân, Hùng Tiến - Vĩnh Bảo	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
34	Nguyễn Như Côn	Trại Sơn - Giáp Sơn	Trại Sơn, An Sơn - Thủy Nguyên	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp
35	Nguyễn Kim	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
36	Nguyễn Huân	Bình Lư - Thủy Đường	? - Thủy Nguyên	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
37	Phạm Gia Mô ¹	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
38	Vũ Nhất Chi	Cam Lộ - Giáp Sơn	Cam Lộ, Hùng Vương - Hồng Bàng	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
39	Trần Tông	Bính Động - Thủy Đường	Làng Bính Động, xã Hoa Động - Thủy Nguyên	Mậu Thìn, năm Đoan Khánh thứ 4 (1508)	Hoàng giáp
40	Tô Kim Bảng	Tả Lan - Thủy Đường	Tả Quan, Dương Quang - Thủy Nguyên	Mậu Thìn, năm Đoan Khánh thứ 4 (1508)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
41	Đào Khắc Cẩn	Mai Động - Thủy Đường	Mai Động - Liên Khê - Thủy Nguyên	Tân Mùi, năm Hồng Thuận thứ 3 (1511)	Hoàng giáp
42	Nguyễn Đốc Tín	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Hoàng giáp

1. Theo *Tiến sĩ Nho học Hải Dương* (Tăng Bá Hoàn (chủ biên), Hội đồng chỉ đạo biên soạn Địa chí Hải Dương xuất bản, 1999, tr.44): Phạm Gia Mô được tính là người Quỳnh Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
43	Lê Thời Bật	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Hoàng giáp
44	Nguyễn Chuyên Mỹ	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
45	Phạm Minh Du	? - Tiên Minh	? - Tiên Lãng	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
46	Nguyễn Cảnh Quýnh	Vụ Nông - Giáp Sơn	Vụ Nông, Đại Bản - An Dương	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
47	Vũ Nghi	Ngo Dương - Kim Thành	Ngo Dương, An Hòa - An Dương	Canh Thìn, năm Quang Thiệu thứ 5 (1520)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
48	Lê Tử Khanh	Xuân Trì - Vĩnh Lại	Phương Trì, Hùng Tiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523)	Hoàng giáp
49	Vũ Tường	Tiên Minh - Tiên Minh	Tiên Lãng, Tiên Minh - Tiên Lãng	Quý Mùi, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
50	Trần Tất Văn	Nguyệt Áng - An Lão	Nguyệt Áng, Thái Sơn - An Lão	Bính Tuất, năm Thống Nguyên thứ 5 (1526)	Trạng nguyên

Đặt thi cử Nho học của vùng đất Hải Phòng trong bối cảnh thi cử Nho học của Đại Việt thời Lê sơ thì:

Giai đoạn	Cả nước		Vùng đất Hải Phòng	
	Số khoa thi	Số người đỗ Tiến sĩ	Khoa thi có người đỗ	Số người đỗ Tiến sĩ
1428 - 1459	9	116	2 (22%)	3 (2,6%)
1460 - 1497	12	132	10 (83,3%)	25 (18,9%)
1498 - 1527	10	399	9 (90%)	22 (5,5%)
Tổng	31	647	21 (67,7%)	50 (7,7%)

Như vậy, thời Lê sơ, chỉ có 21/31 (67,7%) khoa thi có người Hải Phòng đỗ, số người của vùng đất Hải Phòng đỗ đại khoa chỉ có 50/647 người, chiếm tỷ lệ 7,7% và chiếm 50/220 (22%) số tiến sĩ của xứ Đông đương thời. Phải 20 năm sau chiến tranh, khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), vùng đất Hải Phòng mới có người - theo tư liệu tin cậy hiện có - đỗ đại khoa: Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Phạm Đức Khả người Hội Am - Vĩnh Lại (huyện Vĩnh Bảo ngày nay). Ông được coi là Tiến sĩ khai khoa của vùng đất Hải Phòng¹.

Mặc dù chỉ có 50 tiến sĩ trong một thế kỷ Nho học thịnh đạt, nhưng sự phát triển giáo dục Nho học ở khu vực Hải Phòng thời Lê sơ trở thành sự mở đầu, một hiện tượng đột biến trong đời sống xã hội của vùng đất ven biển này. Càng về sau, số các khoa thi có người Hải Phòng đỗ tiến sĩ càng tăng: từ 22% lên 80,3% rồi 90%. Bắt đầu từ khoa thi năm 1453, cùng một khoa thi có 2 người

1. Còn theo thần tích các địa phương thì Hải Phòng có người đỗ tiến sĩ từ thời Trần, đó là Thái học sinh Cao Toàn ở Phù Liễn - An Lão (Kiến An), Thái học sinh họ Hoàng ở Câu Tử - Thủy Nguyên, Hoàng Giáp ở Đoan Xá - Kiến Thụy, anh em Thái học sinh Bùi Xuân Hoài, Bùi Xuân Hồ ở Đông Khê - An Dương (Ngô Quyền), Thái học sinh Bùi Mộng Hoa ở Hoa Chủ (?) (xem Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Những ông Nghè đất Cảng*, Sđd, tr.88-93).

Hải Phòng đỗ đại khoa, thì 10 năm sau trở đi không chỉ 2 mà 3, 4, 5 người Hải Phòng cùng đỗ Tiến sĩ trở lên ngày một tăng (4 người năm 1463; 2 người năm 1469; 2 người năm 1475; 3 người năm 1478; 2 người năm 1484; 4 người năm 1487; 4 người năm 1490; 2 người năm 1493; 2 người năm 1499; 5 người năm 1502; 4 người năm 1505; 5 người năm 1514; 2 người năm 1523).

Hơn 50 năm cuối thế kỷ XV, Hải Phòng chỉ có 8 hoàng giáp, thám hoa, thì trong 24 năm đầu thế kỷ XVI (từ năm 1502) có đến 2 trạng nguyên, đó là Lê Ích Mộc và Trần Tất Văn.

Riêng khoa thi mùa xuân năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502): Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, số người dự thi năm đó là 5.000 người. Bên cạnh việc vua đích thân ra bài văn sách, trong số các quan đề điệu, giám thị, độc quyển có những bậc đại khoa nổi tiếng thời Lê Thánh Tông còn lại, từng có chân trong hội Tao Đàn như Dương Trục Nguyên, Nguyễn Bảo. Kỳ thi đó lấy đỗ 61 người. Trong số đó có 5 người Hải Phòng mà 4 người ở hàng đầu bảng: 1 trạng nguyên, 3 hoàng giáp, đều có tên trong biên niên sử.

Từ đầu thế kỷ XVI, Hải Phòng bắt đầu xuất hiện những gia đình đại Nho: “Đồng thế đồng triều tam tiến sĩ/Nhất gia nhất nhật lưỡng vinh quy”¹ (Cùng một thời, cùng triều đại có ba tiến sĩ/Một nhà, một ngày có hai vị vinh quy) như gia đình Nguyễn Kim ở Thạch Lựu, huyện An Lão, cha đỗ Tiến sĩ năm 1502, hai con là Nguyễn Chuyên Mỹ, Nguyễn Đốc Tín cùng đỗ khoa thi năm 1514².

1. Câu đối lưu truyền ở Thạch Lựu.

2. Sau đó là gia đình Nguyễn Huân, quê ở Bình Lư - Thủy Đường, đỗ Tiến sĩ năm 1505, con là Nguyễn Đạc, đỗ Tiến sĩ năm 1538 thời Mạc; Phạm Minh Du, đỗ Tiến sĩ năm 1514, quê ở Cẩm Hà - An Lão, con là Phạm Đốc Phi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1528) thời Mạc. Trạng nguyên Trần Tất Văn ở Nguyệt Áng - An Lão, con là Trần Tảo đỗ Tiến sĩ năm 1565.

Cũng như trào lưu chung, định hướng chung của các ông nghề Đại Việt, theo tài liệu hiện có, tuyệt đại (46/50) các vị đại khoa “người Hải Phòng” dấn thân vào quan trường. Thế hệ đồ tiến sĩ những năm đời vua Lê Thánh Tông trở về trước có những người làm quan đến Thượng thư Bộ Lại như: Phạm Văn Bá, Trần Bân; Thượng thư Bộ Hộ: Nhữ Văn Lan, Đoàn Mậu; Thượng thư Bộ Hình: Đào Văn Hiến; Thị lang: Phạm Đức Khả, Dương Tông Hải, Dương Đức Nhan, Nguyễn Duy Minh... Không ít vị đồ tiến sĩ từ đầu thế kỷ XVI, đã tham gia ủng hộ hoạt động của Mạc Đăng Dung, rồi tham gia chính quyền nhà Mạc ngay từ đầu, trở thành lực lượng, chỗ dựa tin cậy của thế lực Mạc Đăng Dung như Phạm Gia Mô, Nguyễn Đốc Tín, Lê Thời Bật, Nguyễn Chuyên Mỹ, Phạm Minh Du...

Các tiến sĩ này đã tham gia vào hoạt động văn hóa, giáo dục Nho học trong triều đình, ngoài xã hội theo những mức độ khác nhau: Dương Đức Nhan sưu tầm, biên soạn sách Thi gia tình tuyển “chép từ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trung Ngạn cuối Trần trở xuống 13 nhà, tất cả 472 bài”¹. Phạm Bá Kiêm, Trần Bân làm Quốc Tử giám Tế tửu, nhập thị Kinh diên. Đoàn Mậu là Thượng thư kiêm tri Chiêu Văn quán; Vũ Cảnh, Bùi Phổ làm thơ...

Theo tài liệu địa phương, nhiều ông quan - nghề này đã dành thời gian, nhất là khi về quê trí sĩ đã mở trường, lớp dạy Nho học. Theo dân gian vùng Thanh Lãng - Thủy Nguyên, trong cảnh diền viên, Trạng nguyên Lê Ích Mộc vừa tổ chức khai hoang, vừa mở trường dạy học. Ở vùng Thạch Lựu - An Lão có trường của Tiến sĩ, cựu Thượng thư Nguyễn Chuyên Mỹ học trò theo học rất đông, đến hơn 300 học trò...

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, phần Văn tịch chí, Sđd, t.4, tr.84.*

b) Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian

Phật giáo ở vùng đất ven biển Hải Phòng và khu vực tiếp giáp xung quanh có từ sớm. Thời Lý - Trần đã từng có những trung tâm hành hương lớn như Đồ Sơn, phía bắc Thủy Đường, giáp Đông Triều, Chí Linh... Trong thời thuộc Minh, vùng bị tạm chiếm này quân Minh càng tăng cường các trường Phật học ở đây. Các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường, Tứ Kỳ, Đông Lợi và các khu vực lân cận như Đa Dực, Chí Linh, Đông Triều đều có Tăng hội ty. Chùa Phúc Xá, tên chữ là Đại Minh tự (xã Đoàn Xá, Kiến Thụy) được xây dựng giai đoạn này. Trong thời Lê sơ, bia chùa Chuyết Sơn xã Kinh Lương (huyện Tiên Lãng) cho biết, chùa có từ thời Lương (thế kỷ VI), trải qua các triều Lý, Trần được mở rộng, xây thêm đài tháp. Đến năm Hồng Đức thứ 22 (1491), Huyện thừa huyện Đại An cùng với vị sư trụ trì và thiện nam, tín nữ trong xã bỏ tiền ra tô tạo tượng phật¹.

Theo *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đê, thế kỷ XVIII, thì trước khi đi thi Nho học, Lê Ích Mộc thường vào chùa học hỏi kinh Phật với các sư. Trong bài văn Đình thí kỳ thi lấy đỗ Trạng nguyên Lê Ích Mộc, đề bài (nhân danh vua hỏi) tập trung vào hỏi các giáo lý Phật giáo: “Phật pháp quảng đại, vậy thì họ tên ông bà cha mẹ anh em cô dì chị em của đức Phật có thể chỉ ra được không? Bậc muôn ánh hào quang chiếu rọi thân người sinh được mấy người? Người con nào hóa sinh thành Phật? Phật A Di Đà sinh được mấy người? Người nào chứng thành Phật đạo? Đức Phật Thích Ca quả thật có mẹ không? Tại sao khi xuất thai phải mổ nách trái mà chuyển sinh?”..., cho đến những câu hỏi liên quan đến lịch sử Phật giáo Đại Việt: “Ngài Điều Ngự, Huyền Quang truyền bá đạo gì mà trở thành Phật tổ? Không Lộ, Giác Hải,

1. *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*, bản dập lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu No.9571-72.

Minh Không, Đạo Hạnh tu học phép gì mà bay được lên không trung, đi được trên mặt nước?”, Lê Ích Mộc đã trả lời tất cả câu hỏi trên và được vua Lê Hiến Tông nhận xét: “Bài văn của Lê Ích Mộc hơn hẳn mấy tầm so với bạn đồng khoa, trẫm rất hài lòng duyệt cho người ấy xứng bậc khôi nguyên”¹. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Ích Mộc trước khi đỗ Trạng nguyên là đạo sĩ. Khi thi đỗ, Ích Mộc được vua Lê “sai tuyên đọc chế từ, bùng lư hương cháy rực lửa ra trước, bị bỏng tuột cả tay mà không biết”².

Đương nhiên, không phải chỉ đến thời Lê Ích Mộc, hay trước đó, khi quân Minh cho tăng cường ở các phủ Hạ Hồng, Đông Triều, Nam Sách, các huyện Thủy Đường, An Lão, Tứ Kỳ và khu các huyện tiếp giáp như Chí Linh, Thái Bình..., các Đạo hội ty, Đạo giáo mới xuất hiện ở vùng này. Nếu từ trong thời đầu Bắc thuộc, Đạo giáo đã có mặt ở Giao Châu, thì vùng đất ven biển Đông Bắc, Đạo giáo phù thủy đã hòa quyện với tín ngưỡng dân gian. Đến đầu thời độc lập, tự chủ, ở khu vực ven biển này đã hình thành các giáo phái phù thủy ở Quảng Khánh (Móng Cái - Quảng Ninh), phái Hoàng Giang (khu vực ở Thái Bình - Nam Định) và Cống Hiền, Cống Hiền (Vĩnh Bảo)³. Không phải ngẫu nhiên mà trong suốt thời Lê sơ, những hiện tượng, sắc thái - liên quan đến tâm thức - ngược chiều với tinh thần Nho giáo thống trị ở Đông Kinh, được ghi chép trong biên niên sử đều ở miền bắc sông Hồng, mà tập trung chủ yếu ở vùng ven biển Hải Phòng: Năm Quý Hợi (1443),

1. Bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A.44, dẫn lại theo Mai Xuân Hải, *Đôi nét về bài đối văn thi đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc*, Báo cáo tại Hội nghị Kỷ niệm Lê Ích Mộc tại Thanh Lãng, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.29.

3. Doãn Cảnh Tinh: *Đạt Ma thiền sư bảo lục khảo chính*, bản chép tay lưu trữ tại nhà họ Doãn (Kiến Xương, Thái Bình). Tham khảo Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Thanh: *Văn hóa vùng đất Lạng - Hương Mân*, Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Song Lãng, Thái Bình, 2000.

mới tháng 2 có rồng đỏ vào cửa biển Đại Toàn (vùng giáp Vĩnh Bảo và Thụy Anh), thì tháng 4, rồng lại hiện ở Bến Hóa, huyện Đông Lai (Vĩnh Bảo - Phụ Dực).

Từ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, khi Nho giáo đã bộc lộ những bế tắc, luẩn quẩn trước các vấn đề của cuối thời đại Lê sơ, thì cả vùng châu thổ nói chung, vùng ven biển nói riêng, Đạo giáo lại càng có cơ hội phát triển. Nếu khoảng năm Giáp Tý (1514) từ vùng ven sông Luộc thuộc huyện Thiên Thi (tức huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày nay) có chuyện người lính của hiệu Lực Tiền vệ tự xưng là Phò mã giáng thân, ra ở chùa làng dùng pháp thuật chữa bệnh... thì những năm 1511 - 1516, vùng Đông Bắc, “hào kiệt và thuật sĩ đều nói rằng ở phương Đông có khí sắc thiên tử, vua sai Nghĩa Quốc công Nguyễn Văn Lang đem thuật sĩ ra Đồ Sơn để trấn áp”; “Trần Cảo tự xưng Đế Thích giáng sinh, mặc áo đen, quân đều trọc đầu” nổi dậy ở Quỳnh Lâm...

5. Những cuộc đấu tranh của nhân dân Hải Phòng chống chính quyền phong kiến cuối thời Lê sơ

Xã hội Đại Việt cuối thời Lê sơ bắt đầu lộn xộn, mất ổn định từ chính sự suy thoái của triều đình. Giai đoạn trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) được coi là giai đoạn thịnh trị nhất. Còn từ đó về sau, triều chính ngày một suy vi.

Sau cái chết của vua Lê Hiến Tông tuy “ham nữ sắc” nhưng vẫn còn biết quan tâm đến việc cấy hái, đê điều, khơi kênh mương, còn được sử gia nhà Lê coi “xứng đáng là bậc vua giỏi giữ cơ đồ”, thì triều đình Lê sơ lao nhanh vào con dốc suy vong. Trong 20 năm đầu thế kỷ XVI, cả 4 vị vua của triều đình Đông Kinh đều bị giết chết. Ngay cả trường hợp Lê Thuần - tức Lê Túc Tông 16 tuổi lên ngôi, nửa năm sau, dẫu sử nhà Lê không ghi là bị giết chết thì cũng cho biết Lê Thuần bị “ốm nặng”, cũng đã lo trước tình cảnh “thân vương nào dám tiếm vượt thì người trong nước cùng nhau

giết đi”¹, trong tháng đó mất đột ngột ở ngay điện Hoàng Cực. Những cái chết bất thường của các vua do thanh toán lẫn nhau trong nội bộ triều đình không phải là chuyện hiếm trong cung đình Đại Việt trước đó. Nhưng đến đầu thế kỷ XVI, tình trạng trên trở nên phổ biến. Đó là hậu quả tất yếu của những tranh giành, mâu thuẫn gay gắt về quyền lực chính trị, kinh tế giữa các phe phái cung đình triều Lê vốn từng âm ỉ thường xuyên, tích tụ để có dịp là bùng phát dữ dội.

Lê Tuấn (Lê Uy Mục), không chỉ người trong nước đương thời đánh giá “nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu”; “Họ ngoại hoành hành, trăm họ oán hận, mầm loạn đã xuất hiện từ đây”, “Từ khi lên ngôi, vua đêm nào cũng cùng cung nhân vui đùa uống rượu vô độ. Khi rượu say liền giết cả cung nhân”², mà khi sứ thần nhà Minh sang Đại Việt năm 1507, từng trực tiếp thấy đã gọi là “vua quý”³. Mẹ đẻ của Lê Tuấn người làng Phù Chẩn (Bắc Ninh), vốn bị sung làm quan tỳ vào hầu Hoàng hậu Quán Ninh. Thái tử Lê Tranh thấy đẹp, lấy làm phi, sinh ra Lê Tuấn. Mẹ đẻ mất, Lê Tuấn còn nhỏ, Nguyễn Kính Phi - người không có con trai, nhận làm con nuôi, có ý lập làm vua, đã đem vàng đúc lốt cho bọn Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật. Khi vua Lê Hiến Tông ốm, di chiếu cho Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật phò tá Lê Thuần lên ngôi (tức vua Lê Túc Tông), Nguyễn Kính Phi và Lê Tuấn vì thế lấy làm căm tức. Lê Thuần mới lên ngôi 6 tháng đã “bị băng ở điện Hoàng Cực”. Nguyễn Kính Phi khiến Nội thần Nguyễn Nhữ Vi đóng các cửa thành lại, lập Lê Tuấn lên ngôi... Sau đó ít lâu, không chỉ Thái hoàng thái hậu - người đã phản đối Lê Tuấn lên ngôi trước đây, đã “*thình lình băng ở chính tẩm điện Trường Lạc*” mà cả

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.37, 38, 42.*

Đàm Văn Lễ, Ngự sử đô đài Nguyễn Quang Bật đều bị biếm vào Quảng Nam rồi bị giết.

Vì “công lao” như trên mà Lê Tuấn hết cho xây Bảo Thụy đường ở quê mẹ đẻ, lại cho dựng Tuyên Dự đường ở Hoa Lãng - Thủy Đường (nay là xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên) quê mẹ nuôi, rồi làm điện Quang Mỹ để thờ tổ tiên mẹ nuôi ở phường Lệ Viên, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Dưới sự che chở, dung dưỡng của vua Lê Tuấn, dòng họ bên ngoài “quyền thế nghiêng lệch trong triều, ngoài trấn”, tác oai tác quái đủ mọi điều với đủ loại tầng lớp.

Không chỉ trong vùng kinh thành mà cả các vùng Tứ Tuyên “ngầm sai người đến các thừa hiến, phủ huyện các xứ trong nước, tới cả dân gian, cưỡng bức những con gái chưa chồng, làm khốn khổ nhân dân”¹. “Bấy giờ, uy quyền thuộc về họ ngoại, phía đông thì làng Hoa Lãng quê của mẹ nuôi, phía tây thì làng Nhân Mục, quê của vợ vua, phía bắc thì làng Phù Chẩn quê của mẹ đẻ đều chuyên quyền cậy thế, vùi dập các quan, kẻ thì vì ý riêng, giết hại sinh dân”, khiến cho “Muôn dân ta oán mà vua cũng không chữa”².

Lương Đắc Bằng³ - thầy dạy của Nguyễn Bình Khiêm, khi viết hịch đã tố cáo “lần lửa mới gần 5 năm mà tội ác đã đủ muôn khốe. Giết hại người cốt nhục, dìm hãm các thân liêu. Bọn ngoại thích được tin dùng mà phường đuôi chó ngang ngược làm bậy, người cứng cỏi bị ruồng bỏ mà kẻ đầu cá ẩn nấp nẻo xa... dân chúng đã cùng khốn còn vợ vét chẳng thôi. Vét thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền của như đất bùn,... Đãi bề tôi như chó ngựa, coi dân chúng tựa cỏ rác... xây cung thất to, làm vườn hoa rộng,

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.47, 45.

3. Lương Đắc Bằng (1472 - ?) quê ở làng Hội Trào, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa, đỗ Bằng nhãn khoa thi năm Kỷ Mùi (1499).

tông thất xa hoa, kiêu căng lại ngang ngược... cõi tứ tuyên phiên trấn xôn xao, rối loạn. Cư dân nhức óc, cả nước đau lòng”¹...

Đến lượt Lê Oanh lên ngôi vua (vua Lê Tương Dực) chỉ được “buổi đầu lên ngôi, ban hành giáo hóa, thận trọng hình phạt”, còn sau đó “chơi bời vô độ, xây dựng liên miên, dân nghèo thất nghiệp trộm cướp nổi lên, dẫn đến nguy vong là bởi ở đấy”². Ở ngai vàng chưa được bao lâu, thì khắp trong kinh ngoài trấn đầy loạn lạc. Từ các năm 1498 - 1499, chính chiếu chỉ của Lê Hiến Tông đã cho thấy tình trạng bộn quan lại: “dung túng che giấu cho nhau, lâu ngày quen nết. Thậm chí hòa nhau làm trò nhơ nhuốc, mặt dày nịnh bợ, quỳ gối chui luồn, nuôi chứa lòng gian, gây mối tệ hại, không sao kể xiết”, “không đoái chi tới phép tắc của triều đình. Người lo cho nước quên việc nhà thì ít; kẻ thiếu trách nhiệm, bỏ chức phận thì nhiều”³.

Thời Lê Uy Mục, người xứ Đông, Hải Phòng càng gặp phải nhiều khó khăn hơn. Hết bị vợ vét xây dựng Tuyên Dự đường cho họ mẹ nuôi của vua Uy Mục ở Hoa Lãng, “Xua dân đi trồng cây... lấp biển xây cung điện... Công trình thổ mộc xây lên rồi thay đổi, thay đổi rồi xây lên, dân Hải Dương, Kinh Bắc mệt mỏi, lao đao”⁴ lại bị dòng họ của Kính Phi tác oai tác họa muôn vàn mảnh khé, thủ đoạn. Tháng 10 năm Canh Ngọ (1510), tức gần một năm khi thế lực của Lê Uy Mục bị nhóm Lê Oanh (Lê Tương Dực) tiêu diệt, tình hình vẫn chẳng khá hơn: “từ khi lên ngôi tới nay, hòa khí chưa thuận, can qua chưa dứt, kỷ cương triều đình chưa dựng đặt, việc quân, việc nước chưa sửa sang; tai dị xảy ra luôn... Tệ tham nhũng ngấm ngấm phát triển, bộn nghịch tặc lén lút manh nha”⁵.

1, 2, 3, 4, 5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.52, 48, 14-15, 48, 55.

Lê Oanh ngay sau khi lên ngôi đã phải bàn đặt quan Đê lĩnh, trông nom việc quân ở bốn mặt thành, tuần phòng ở kinh sư, canh phòng các nơi. Vừa mới bàn xong thì đang canh ba ngày 25/4, hoạn quan Nguyễn Khắc Hải làm loạn ép vua đến cung Trùng Hoa, lại đến điện Vạn Thọ, Cẩn Đức, Kính Thiên. Trịnh Hựu đuổi đánh đến phường Đông Hà và giết quá nửa bọn này. Âm mưu đảo chính của nhóm hoạn quan đó không thành. Lương Đắc Bằng dâng “kế sách trị bình” nhằm lập lại trật tự kỷ cương của triều đình, xã hội.

Theo tinh thần của kế sách trị bình, tháng 4 năm Tân Mùi (1511), Lê Tương Dực cho ban hành trong cả nước bản *Trị bình bảo phạm* gồm 50 điều, với “Lời dụ” cho các quan văn võ và dân chúng. Các biện pháp Lê Tương Dực áp dụng nhằm văn hồi tình thế không phải là biện pháp đầu tiên, duy nhất trong lịch sử các vương triều Đại Việt. Đến đầu thế kỷ XVI, nhiều biện pháp được lập lại thúc bách hơn, nhất là các cách thức bảo vệ ngai vàng, an ninh cho Hoàng thành. Tuy nhiên, các biện pháp đó chỉ là lá bùa dán vào “vết trọt thương” của triều chính nhà Lê.

Ngay trong khi chuẩn bị *Trị bình bảo phạm*, thì cả bốn phía kinh thành náo động: Năm 1511, thừa lúc Lê Tương Dực đi bái yết Lam Kinh, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng dấy quân ở các huyện Yên Phú (Yên Phong), Đông Ngàn, Gia Lâm, xứ Kinh Bắc - mặt phía bắc Kinh thành bị đe dọa. Mặt tây, Trần Tuân nổi dậy ở vùng Sơn Tây, quân của Trần Tuân tiến sát về Từ Liêm, bọn Trịnh Duy Sản không cản được. Cả Đông Kinh nao núng “nhân dân phố xá ở kinh thành náo động, đều đem vợ con về quê quán, đường phố không còn một ai đi lại”. Bọn Nguyễn Văn Lang đã âm mưu đưa vua chạy về Thanh Hóa,... Năm Nhâm Thân (1512), khi Nguyễn Nghiêm - dư đảng của Trần Tuân lại tiếp tục nổi dậy ở Sơn Tây, Hưng Hóa... thì mặt phía nam Thăng Long bị đe dọa. Trịnh Hưng, Lê Hy, Lê Minh Triệt nổi dậy ở Nghệ An rồi Thanh Hóa.

Như vậy, đến đời Lê Tương Dực, ngay từ năm tháng đầu tiên đã bùng nổ những chấn động mạnh ngay từ bên trong, rồi từ bốn phía kinh thành. Trong các đòn đả kích của các lực lượng xã hội vào triều Lê ngày càng lan rộng, liên tục đó, thì đòn phản kích mạnh mẽ, quyết liệt hơn là cuộc nổi dậy của Trần Cảo.

Trần Cảo vốn là chân coi điện Thuần Mỹ¹, người ở trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), tự xưng là cháu chắt của Trần Thái Tông, là họ ngoại của Quang Thục hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao - mẹ đẻ của vua Lê Tư Thành. Do ở ngay trong điện Thuần Mỹ, Trần Cảo có điều kiện được thấy cảnh thối nát của chính quyền Đông Kinh đương thời. Bên cạnh Trần Cảo có con trai là Trần Cung², có Đình Ngạn, Đình Nghệ, Công Uẩn, Đình Bảo, Đoàn Bốc. Tập hợp ban đầu của quân Trần Cảo là thể hiện phần nào những mâu thuẫn của xã hội lúc đó. Phan Ất (còn có tên khác là Đồng Lợi) - người Chiêm Thành - gia nô của Trịnh Duy Đại, Công Uẩn là nhà sư. Đông đảo hơn cả là những nghĩa quân, mà trong con mắt của quan lại nhà Lê đương thời là “bọn trộm cắp ở sơn lâm, bọn đào vong nơi làng xóm”.

Mùa xuân, tháng Ba năm Bính Tý (1516), Trần Cảo dấy quân ở chùa Quỳnh Lâm (xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh), quân lính đều cạo tóc đầu. Trần Cảo mặc áo đen, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, chiếm cứ các huyện Thủy Đường, Đông Triều, quân đến hàng hơn vạn người. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép: “Một vùng Hải Dương đều rạp xuống như cỏ gặp gió, không ai chống cự nổi”³. Chỉ tháng sau, quân Trần Cảo đã tiến

1. *Minh sử* chép: Trần Cảo làm xã đường thiêu hương quan - chân trông nom cột Thiêu hương ở Đan Xã (?).

2. *Đại Việt thông sử* chép là Trần Thăng (xem Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.240).

3. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Sđđ*, tr.240.

sang Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, thẳng đến bến Bồ Đề, nhằm vào kinh đô, nhưng chưa sang sông được. Lê Tương Dực phải đích thân đi đánh, điều động các tướng sang sông tấn công Trần Cảo ở Bồ Đề, Lâm Hạ. Trần Cảo lui về Ngọc Sơn. Lê Tương Dực sai các tướng đem quân đuổi theo, nhưng đánh mấy lần không được, nhiều tướng của nhà Lê như Phùng Trấn, Khổng Chiêu tử trận, Trịnh Ngạc bị nghĩa quân bắt sống. Trần Cảo chiếm giữ vùng Lạng Nguyên (vùng đất phía bắc sông Cầu đến Lạng Sơn) cắt đứt con đường liên lạc từ Thăng Long lên phía Bắc. Lê Tương Dực sai tướng Nguyễn Hoàng Dụ án ngữ tại Bồ Đề phòng Trần Cảo quay lại.

Đòn đả kích đầu tiên của quân Trần Cảo đã đẩy triều đình Lê vào tình trạng hoảng sợ và phân hóa cao độ. Vốn bất mãn với Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản nhân dịp này cùng với Lê Quang Độ, Trình Chí Sâm, lấy cớ đi đánh Trần Cảo, điều quân về bến Thái Cực, đang đêm dẫn hơn 3 ngàn quân các vệ Kim Ngô, Hộ Vệ vào cung. Lê Tương Dực hốt hoảng tưởng quân Trần Cảo ập đến, chỉ kịp cùng viên Thừa chỉ - kẻ suốt ngày đêm uống rượu, đánh bạc ở nội điện, lén tắt qua cửa nhà Thái Học và rồi bị Trịnh Duy Sản giết chết cả vua lẫn tôi. Nguyễn Hoàng Dụ đang án ngữ tại Bồ Đề, dẫn quân trở về kinh đốt phá nhà cửa phố xá, giết chết Vũ Như Tô - người xứ Đông, là viên Đô đốc kiêm coi các sở ở Công bộ, kiến trúc sư và trông coi công trình làm điện trăm nóc. Chớp cơ hội kinh thành vừa trống không, Trần Cảo tiến quân trở lại, đã không mấy trở ngại chiếm được Đông Kinh...

Trần Cảo lập một triều đình riêng, đặt niên hiệu mới là Thiên Ứng, dùng chính Lê Quang Độ - viên hàng quan cao cấp Thiệu Quốc công của nhà Lê, trông coi việc nước. Viên Đô lục sĩ Thiết Sơn bá Trần Chân đã tập hợp hương binh đến 5, 6 ngàn người chống lại Cảo, nhưng bị Phan Ất đánh bại. Trong tháng ấy, nhóm

Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lự, Trịnh Tuy tụ tập sai Hùng Quốc công Lê Nghĩa Chiêu đem hịch đi kêu gọi “quan viên và trăm họ ở các xứ Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang” tập hợp quân Tam phủ (vùng Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) tiến quân từ Thanh Hóa ra bao vây kinh thành.

Trước sức mạnh liên quân của Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lự, Trịnh Tuy..., nghĩa quân Trần Cảo rút chạy qua sông Thiên Đức lên Lạng Nguyên. Sau đó, phía Đông Kinh, Trịnh Duy Sản nắm quyền tiết chế các doanh thủy bộ, đi bình định các huyện vùng Hải Dương, còn Trịnh Tuy, Lại Thúc Mậu, Đàm Cử đi bình định vùng Kinh Bắc. Từ mùa hạ đến mùa đông, gần nửa năm đó, theo lời của Trịnh Duy Sản, quan quân triều Lê đã:

“... Sông Hà Thương, sông Đồ Lỗ, sông Hoàng Kinh, sông Vĩnh Trụ, sông Tống Kỳ bao phen qua lại.

Huyện Thư Lâm, huyện Chí Linh, huyện Đông Triều, huyện Thủy Đường, huyện Hiệp Sơn lần lượt quét trừ.

Chớp giạt ngồi bên Gia Phúc

Tình kỳ chói lợi, phủ Hạ Hồng chột tắt khói lang

Chiến hạm thuận buồm, huyện An Lão tắm mình yên lặng

Cờ nghĩa tạm dừng nơi Nguyễn Xá

Hung đồ lại họp ở Trâu Sơn...”.

...rồi Quế Dương, Vũ Ninh, Bảo Lộc, Yên Thế “*năm, sáu tháng trên đường gian khổ, núi rừng vạn dặm*”¹...

Huênh hoang thế, nhưng trên thực tế các cuộc hành quân liên miên của quan quân nhà Lê trong nửa năm cuối năm 1516 chưa có hiệu quả gì! Tháng 11 năm đó, Trịnh Duy Sản, Trịnh Hồng, Nguyễn Khắc Nhượng thống lĩnh quân đi đánh Trần Cảo.

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr.234.

Đánh mãi không thắng. Trịnh Duy Sản thấy quân sĩ mệt mỏi, bèn làm bài văn diễn Nôm, mang đủ bổng lộc, quan chức ra để tuyên truyền, lên dây cót kích động quân lính:

“Nhỏ thì chỉ huy, hiệu úy, phó cũng nên mà chánh cũng nên
Lớn thì đô đốc, thượng thư, võ cũng được mà văn cũng được
Há chỉ ghi tên tre lụa
Lại thêm còn phúc để cháu con
Đương thời ghi chép công đầu
Hậu thế xưng là vọng tộc

Họ trượng phu ta cũng trượng phu, ai có chí công danh đều phải thế”¹.

Cụ thể bằng mọi bổng lộc nhũ, mọi kích lệ để lên gân, bắt được đại tướng của nghĩa quân, khó thì thưởng cho 10 người, dễ thì thưởng cho 5 người. Một người công đầu bắt được tướng của nghĩa quân, khó thì trao chức đô chỉ huy sứ trật tòng tam phẩm, dễ thì trao chức đô chỉ huy thêm sự, trật chánh tứ phẩm...

Song, tất cả vẫn không cứu vớt được quan quân triều Lê. Khi quân của Trịnh Duy Sản đến Chí Linh, quân Trần Cảo đã bày trận khiêu chiến, đánh giáp lá cà với quân của Duy Sản. Tỳ tướng của Duy Sản là Hạnh bị nghĩa quân giết chết. Sau đó, cả Trịnh Duy Sản và Nguyễn Khắc Nhuận cũng bị nghĩa quân bắt sống, đem về bản doanh Vạn Kiếp giết chết. Nhân đà chiến thắng này, nghĩa quân Trần Cảo lại thẳng tiến về áp sát Bồ Đề. Triều đình Lê sai Thiết Sơn bá Trần Chân ra chặn đánh. Nghĩa quân bị thua. Trần Cảo phải chạy về Lạng Nguyên, lấy sông Minh Nguyệt làm căn cứ. Trần Chân tiếp tục đem quân lên. Nhưng cuộc chiến dằng dai bất phân thắng bại. Trong khi đó, nội bộ Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy lại lục đục, Trần Chân lui binh về.

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Sđđ*, tr.236.

Trong 5 năm tiếp sau, nghĩa quân Trần Cảo chiếm giữ cả mấy huyện vùng Lạng Sơn, Hải Dương. Thủ lĩnh Trần Cảo truyền ngôi cho con trai là Trần Cung. Từ đó về sau, biên niên sử triều Lê chỉ cho biết Trần Cảo “cạo đầu làm sư” còn những tin tức khác về ông thì chính triều đình nhà Lê cũng chẳng biết thông tin rõ ràng: “nay ở các thôn Bảo Lộc, An Lạc, Chu Nguyên (huyện Lạng Giang (Bắc Giang) vẫn còn đền thờ Cảo, có lẽ Cảo chết ở đó”¹. Điều đó cho thấy trên vùng Lạng Sơn - Bắc Giang, vẫn bị phong tỏa bởi lực lượng của nghĩa quân.

Đến năm 1521, Mạc Đăng Dung mới tiến lên Phượng Nhãn, Bảo Lộc, đẩy quân Trần Cung lên Thất Nguyên (Cao Bằng). Cuộc nổi dậy của Trần Cảo là cuộc tấn công lớn trực tiếp, phủ nhận quyền hành thực tế và cả danh hiệu của nhà Lê lúc đó. Với đòn tấn công này, triều đình, xã hội thời Lê đầu thế kỷ XVI càng mất ổn định, rối loạn thêm.

Năm Đinh Sửu (1517), “trong nước đói to, xác người chết đói nằm gối lên nhau. Những nơi trải qua binh lửa như Đông Triều, Giáp Sơn, ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn, ở Kinh Bắc lại càng đói dữ”². Năm Mậu Dần (1518), khi quân của Nguyễn Kính, Nguyễn Duy Nhạc từ Sơn Tây tràn vào Thăng Long “thả sức cướp phá, trong thành sạch không, kinh sư thành bãi săn bắn, đánh cá”³. Tháng 2 năm Kỷ Mão (1519), “giặc Xá ở đầu nguồn các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang nổi loạn, cướp bóc vợ con của cải của dân chúng”. Năm Canh Thìn (1520), Hồ Bá Quang đem hơn 4.000 ngàn người địa phương vây bức thành trì Thuận Hóa, đuổi viên Tổng binh sứ Đoàn Lương bá Phạm Văn Huấn, khiến bọn này phải bỏ cả vợ con chạy ra vùng Tân Bình (Quảng Bình). Năm Nhâm Ngọ (1522), “giặc cướp nổi lên ở Kinh thành, đốt phá phố xá”...

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.80, 86, 88.*

Tác động mạnh mẽ, sâu sắc của các cuộc khởi nghĩa này đến triều chính của Đông Kinh, khách quan đã tạo điều kiện cho một lực lượng khác (vốn từ vùng đất Hải Phòng) gia tăng cường độ và quy mô việc phát triển một lực lượng nhanh hơn, mạnh hơn. Tập đoàn đó thực hiện theo một kiểu thức khác, khôn khéo hơn, quyết liệt, bền bỉ và hiệu quả hơn để cuối cùng lật đổ triều đình thối nát cuối thời Lê sơ, lập ra một triều đại mới, đó là thế lực Mạc Đăng Dung.

Sau cái chết của Lê Tương Dực (do chính viên tướng Trịnh Duy Sản - kẻ từng theo lệnh đem quân đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở vùng Sơn Tây, sai võ sĩ cầm giáo đâm ngã ngựa rồi giết chết, đem thiêu xác) đến lượt Lê Ý - 8 tuổi, con trưởng của Cẩm Giang vương Lê Sùng do Trịnh Duy Sản, Lê Nghĩa Chiêu lập lên (năm 1516). “Trong buổi loạn lạc, quyền bính không ở trong tay”¹ mà thuộc về bọn võ tướng là Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy. Rồi hai viên tướng này lại đánh lẫn nhau, quyền hành thực tế nằm trong tay Trần Chân.

Sang mùa thu năm 1517, khi các phe nhóm Hoàng Dụ và Trịnh Duy Sản, Trần Chân chống phá lẫn nhau. Trần Chân đã phải “nhờ” đến Mạc Đăng Dung - khi ấy mới chỉ là Trấn thủ Sơn Nam chặn đường rút của Hoàng Dụ về Thanh Hóa. Rồi nhóm Trần Chân bị Thọ Quốc công Trịnh Hựu, Thụy Quận công Ngô Bính, có sự hợp sức của Trịnh Tuy thác mệnh Lê Chiêu Tông, đang đem mời vào cung giết chết. Các đệ tử của Trần Chân là Nguyễn Kính, Nguyễn Áng, Nguyễn Hiêu, Cao Xuân Thì đem quân vây kinh thành. Lê Chiêu Tông khi đó mới 10 tuổi được đưa chạy hết sang dinh Bồ Đề (Gia Lâm), về Súc Ý đường (Thuận Thành - Bắc Ninh)... Triều đình vua tôi chạy loạn, đói khát đã cho gọi binh lực của Nguyễn Hoàng Dụ để nhờ vả. Nhưng Hoàng Dụ “lưỡng lự

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.80.*

không đi”, Đông Kinh lại phải nhờ đến lực lượng của Mạc Đăng Dung từ Hải Dương về. Song Mạc Đăng Dung lại muốn đòi vua về Bảo Châu (thuộc Từ Liêm). Ngự sử đài Đỗ Nhạc, Phó đô ngự sử Nguyễn Dự e ngại quyền lực và âm mưu của Dung, đã can ngăn. Dung liền giết chết hai người này.

Trong khi đó, nhóm Trịnh Tuy, Nguyễn Sư cùng với các tướng Sơn Tây tìm chọn và lần lượt đưa Lê Bạng rồi Lê Do lên làm vua, đem quân khiêu chiến với quân của Lê Ý. Nhóm của Lê Ý phải gọi Nguyễn Hoàng Dự từ Thanh Hóa ra để phối hợp với Mạc Đăng Dung tiến công Lê Do. Khi tấn công Lê Do không được, Dự tự quay binh, chỉ còn binh lực của Mạc Đăng Dung bên cạnh vua Lê.

Đánh bại Lê Do, Nguyễn Sư, Mạc Đăng Dung được phong Minh Quận công rồi Thái phó, thu tóm thực quyền của phái Lê Ý...

E ngại binh lực, quyền hành trong tay Mạc Đăng Dung, nhóm Phạm Hiến, Phạm Thứ ngầm sai người đem mật chiếu của Lê Ý vào Tây Kinh (Thanh Hóa) triệu Trịnh Tuy ra ứng viện. Phạm Hiến, Phạm Thứ dẫn Lê Ý chạy khỏi kinh thành lên Sơn Tây, bỏ lại cả Hoàng thái hậu và Lê Xuân - em trai Lê Ý.

Mạc Đăng Dung cùng Thái sư Lượng Quốc công Lê Phụ, Mỹ Quận công Lê Chu... lập Lê Xuân lên ngôi, đưa triều đình sang Hồng Thị (Hải Dương) lập hành cung... Trong suốt tháng 8, hai anh em - hai thế lực tiến đánh lẫn nhau không phân thắng bại, biến cả vùng Gia Lâm, Văn Giang, Đường Hào, Cẩm Giàng, Lương Tài, Gia Định (phần Gia Lâm - Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên ngày nay) thành chiến trường.

Đến tháng 10, phe Lê Ý phân hóa, Trịnh Tuy đem hơn 1 vạn quân trở về dinh của mình, tiến đánh, bắt Lê Ý đem về Thanh Hóa. Phái Mạc Đăng Dung tiến vào Thanh Hóa, phế Lê Ý làm Đà Dương vương, rồi đón bắt Lê Ý đem về Thăng Long. Tháng 12

năm Bính Tuất (1526), Mạc Đăng Dung sai Phạm Kim Bảng bí mật giết chết Lê Ý...

*

* *

Trong bão triều phản kích liên tục vào triều đình thối nát cuối thời Lê sơ, không phải chỉ có cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, mà khắp nơi đều liên tục có các cuộc nổi dậy, từ Thanh Hóa, Nghệ An đến Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn Tây... Tuy nhiên, các thế lực đều cần đến một danh nghĩa để chống lại, để lại dựng lên một ông vua họ Lê, cần đến một danh nghĩa Nho giáo. Chỉ có một nơi, một cuộc khởi nghĩa mà người tổ chức có một lực lượng mạnh mẽ hơn cả, không cần đến một danh nghĩa Nho giáo, chính thống nào, đã phủ định ngay từ đầu không phải một vua Lê mà cả triều Lê. Đó là cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo từ địa bàn Thủy Nguyên của vùng đất Hải Phòng.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, phủ định triều đình Lê sơ đầu thế kỷ XVI là sự mở đầu cho những phản ứng của dân chúng Đại Việt nói chung, bắt đầu từ vùng đất Hải Phòng với triều đình sâu mọt, đã làm tiền đề quan trọng để bùng dậy một tiềm lực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - triều Mạc ở vùng đất này đầu thế kỷ XVI.